

Số : **324** / SXD-QLXD

Hòa Bình, ngày **14** tháng 3 năm 2017

V/v công bố giá vật liệu xây dựng
Tháng 3 năm 2017 trên địa bàn
tỉnh Hoà Bình.

Kính gửi:

- Các sở, ban ngành, trong tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Thực hiện nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình giao cho Sở Xây dựng thực hiện việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 3 năm 2017 để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc xác định chi phí đầu tư xây dựng công trình trong tháng 3 năm 2017 (Có phụ lục kèm theo) được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng Hoà Bình.

Giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu được công bố tại Phụ lục kèm theo được Sở Xây dựng xác định trên cơ sở khảo sát giá bán các loại sản phẩm vật liệu xây dựng, báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh và các đại lý chính thức của các nhà sản xuất đối với các loại vật liệu xây dựng không sản xuất trực tiếp trên địa bàn tỉnh.

Giá vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo công văn này để các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong quá trình lập đơn giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chủ đầu tư xây dựng công trình căn cứ phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình, yêu cầu kỹ thuật, biện pháp thi công cụ thể của từng công trình để tổ chức lập đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp làm cơ sở cho việc xác định tổng mức đầu tư và dự toán xây dựng công trình để quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chủ đầu tư xây dựng công trình tự chịu trách nhiệm trong việc tham khảo quyết định vận dụng hoặc áp dụng giá vật liệu xây dựng được công bố tại phụ lục ban hành kèm theo văn bản này để lập đơn giá xây dựng công trình, giá vật liệu xây dựng phải được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại vật liệu sử dụng cho từng công trình cụ thể và phù hợp với mặt bằng giá cả thị trường tại thời điểm xây dựng và khu vực xây dựng công trình.

Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố này thì chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo công bố giá các tháng liền kề hoặc căn cứ vào mặt bằng giá cả thị trường, hoá đơn chứng từ mua bán hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính hoặc báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá cả của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm để xác định giá vật liệu trên cơ sở đảm bảo về tiêu chuẩn, chất lượng, chủng loại vật liệu cho từng công trình cụ thể và chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác trong việc xác định giá vật liệu để lập đơn giá xây dựng công trình.

Chi tiết phụ lục này được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng Hoà Bình theo địa chỉ: <http://soxaydung.hoabinh.gov.vn>.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng(B/c);
- UBND tỉnh(B/c);
- Giám đốc, PGĐ sở;
- Các phòng, ban, các ĐV thuộc sở;
- Lưu: VT, QLXD.H50b. 

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Vinh Quang



PHỤ LỤC

VỀ GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU THÁNG T3/2017

(Kèm theo công văn số 324/SXD - QLXD ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Sở Xây dựng Hoà Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Xăng MOGA 92	kg	22,619	TP. HB
2	Dầu diezen	Kg	15,903	Tại TP HB
3	Nước thi công	m3	8,060	-
	Công ty TNHH nhựa đường PETROLIMEX			Tại TPHB
4	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg	12,354	-
5	Nhựa đường phuy 60/70	Kg	13,230	-
6	Nhựa đường nhũ tương	Kg	9,854	-
	Nhựa đường SINGAPORE(Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh)			Tại TPHB
7	Nhựa đường phuy SHELL 60/70	Kg	12,618	-
	Cát, đá, sỏi.			-
8	Cát đen chuẩn	m3	90,000	Tại TP HB
9	Cát vàng	m3	300,000	-
	Công ty Cổ phần Tân Tiến - Kỳ Sơn			
10	Đá mặt	m3	81,000	CT Cổ phần Tân Tiến xã Dân hạ huyện Kỳ Sơn
11	Đá rầm 0,5cm	m3	81,000	-
12	Đá 2 ÷ 4 cm	m3	121,000	-
13	Đá 1 ÷ 2 cm	m3	121,000	-
14	Đá 4 ÷ 6 cm	m3	111,000	-
15	Cấp phối đá dăm loại I	m3	81,000	-
16	Cấp phối đá dăm loại II	m3	71,000	-
17	Đá hộc	m3	91,000	-
	Công ty TNHH Thành Lợi (Thành phố HB)			
10	Đá mặt	m3	80,000	Công ty TNHH Thành Lợi (phường Thái Bình, TP Hòa Bình)
11	Đá rầm 0,5cm	m3	100,000	-
12	Đá 2 ÷ 4 cm	m3	120,000	-
13	Đá 1 ÷ 2 cm	m3	120,000	-

14	Đá 4 ÷ 6 cm	m3	120,000	-
15	Cấp phối đá dăm loại I	m3	100,000	-
16	Cấp phối đá dăm loại II	m3	73,000	-
17	Đá hộc	m3	100,000	-
	Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu, huyện Mai Châu			
10	Đá mặt	m3	80,000	Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu, huyện Mai Châu.
11	Đá rầm 0,5cm	m3	100,000	-
12	Đá 2 ÷ 4 cm	m3	160,000	-
13	Đá 1 ÷ 2 cm	m3	160,000	-
14	Đá 4 ÷ 6 cm	m3	150,000	-
15	Cấp phối đá dăm loại I	m3	120,000	-
16	Cấp phối đá dăm loại II	m3	120,000	-
17	Đá hộc	m3	120,000	-
16	Bây loại A	m3	150,000	-
	Bây loại B	m4	80,000	-
	Công ty Cổ phần XD Đà Bắc			
10	Đá mặt	m3	120,000	CT Cổ phần XD Đà Bắc, tại mỏ Tây Mãng, xã Tu Lý, huyện Đà Bắc)
12	Đá 2 ÷ 4 cm	m3	145,000	-
13	Đá 1 ÷ 2 cm	m3	145,000	-
14	Đá 4 ÷ 6 cm	m3	145,000	-
15	Đá Base (loại A)	m3	125,000	-
16	Đá SupBase(loại B)	m3	115,000	-
17	Đá hộc	m3	130,000	-
	Xi măng Bim Sơn			
18	Xi măng Bim sơn(Bao PCB 30)	Kg	1,382	Tại TP HB
19	Xi măng Bim sơn(Bao PCB 40)	Kg	1,418	-
	Xi măng Nam Sơn			
20	Xi măng Nam Sơn (Bao PCB 30)	Kg	950	Tại TP HB
21	Xi măng Nam Sơn (Bao PCB 40)	Kg	1,000	-
	Công ty TNHH Xi măng Vĩnh sơn			
22	Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 30 -V3L	Kg	895	Công ty TNHH xi măng Vĩnh Sơn , Lương Sơn - HB

23	Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 40 - V3L	Kg	950	-
24	Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 30 -V2L	Kg	877	-
	Xi măng Bút Sơn			
25	Xi măng Vicem Bút Sơn bao PCB 30	Kg	1,318	Tại TP HB
26	Xi măng Vicem Bút Sơn bao PCB 40	Kg	1,336	-
	Xi măng Hoàng Long			
27	Xi măng Hoàng Long PCB 30	Kg	950	Tại TP HB
28	Xi măng Hoàng Long PCB 40	Kg	1,000	
29	Xi măng trắng	Kg	9,000	-
	Gạch các loại			
	Gạch Quỳnh lâm (loại 1) tại lò			Quỳnh Lâm -HB
30	Gạch đặc: loại A65 x105x220	Viên	1,150	Tại Quỳnh Lâm -HB
31	Gạch rỗng 2 lỗ loại A: 65x105x220	Viên	1,100	-
32	Gạch xốp cách nhiệt	Viên	6,818	
33	Gạch vỡ	m3	181,818	
	Công ty Cổ phần gạch nhẹ Phúc Sơn(huyện Lương Sơn)			
	Gạch bê tông khí chưng áp AAC			
	Gạch Block AAC 3-500.			
34	KT600x100x200	Viên	13,800	Tại TP Hòa Bình
35	KT600x150x200	Viên	20,700	Tại TP Hòa Bình
36	KT600x200x200	Viên	27,600	-
	Gạch Block AAC 4-700.			
37	KT600x100x200	Viên	14,640	Tại TP Hòa Bình
38	KT600x150x200	Viên	21,960	Tại TP Hòa Bình
39	KT600x200x200	Viên	29,280	-
40	Keo xây mạch mỏng 5,0-7,5 MPa	kg	3,000	
41	Vữa trát 7,5-10 Mpa	kg	2,500	
	Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Secoin			
42	Gạch TerraZZo ngoài trời Secoin KT 300x300; 400x400.	m2	105,000	Tại TP Hòa Bình
43	Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin KT 300x300; 400x400.	m2	188,000	Tại TP Hòa Bình
44	Gạch TerraZZo nội thất Secoin KT 300x300; 400x400.	m2	322,000	-
45	Gạch Block lát hè tự chèn Secoin KT: 200x100x60; 164x200x60; 160x160x60; 240x240x60.	m2	110,000	-
46	Gạch Block trải thảm cỏ Secoin KT: 250x250x120.	m2	137,000	-

47	Gạch Block xây đặc Secoin KT: 200x100x60; 220x105x60.	Viên	1,450	-
48	Gạch Block xây rỗng Secoin KT: 390x190x190.	Viên	14,064	-
49	Ngói chính sóng nhỏ, sóng trung Seterra KT: 422x333mm.	Viên	17,000	-
50	Ngói giả đá Seterra KT: 406x345mm.	Viên	18,500	-
51	Ngói bờ nóc sóng Seterra KT: 395x243x202mm.	Viên	27,000	-
52	Ngói bờ cạnh sóng 2 màu Seterra KT: 424x207x181mm.	Viên	28,000	-
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn Hà Nội			
	Gạch lát nền NANO công nghệ cao. (Loại A1)			
	Sản phẩm Granite KT 80x80cm (TS2,TS3,TS4,TS5)			Tại TP Hòa Bình
	02, 10, 11,12,15, 17,18.	m2	358,200	-
	Sản phẩm Granite nập liền đa cấp siêu bóng KT 60x60cm (DN,KN,BN)			-
53	15, 17, 30, 66, 68, 71,72, 75, 80	m2	267,273	Tại TP Hòa Bình
54	05, 07, 12, 16, 21, 27	m2	280,909	-
55	00, 06, 08, 09, 10, 11, 36, 69	m2	294,545	-
56	14, 24	m2	308,182	
	Sản phẩm Granite truyền thống đơn màu muối tiêu KT60x60 cm (M,BN)			-
57	01, 02	m2	245,455	
	Sản phẩm Granite vân đá Limestone KT60x60 cm (LN,VN QVN)			
58	01, 02, 12, 15, 17, 18	m2	280,909	
	Công ty cổ phần gạch ốp lát CeramicViglacera Thăng Long Hà Nội			TP Hòa Bình
	Gạch lát chống trơn, kích thước 300 x 300mm			
58	KS, NQ3004, 3602,3604,.....3642,3648; NP,FN,NQ.SP301.302.303....	m2	135,000	-
	Gạch lát nền, kích thước 400 x 400mm			TP Hòa Bình
59	K, M, H,SP (401, 402,)	m2	94,545	-
60	V, G,R (401....)	m2	94,545	-
	Gạch lát nền mài cạnh kích thước 500 x 500mm (GM,KM,KQ)			TP Hòa Bình
61	501,502,503,505....510,....519.....	m2	111,818	-
	Gạch co to kích thước, kích thước 400 x 400 (D)			TP Hòa Bình
62	D401,402.....410,411	m2	100,000	-
	Gạch co to kích thước, kích thước 500 x 500 (D)			TP Hòa Bình
62	D501,502.....511	m3	117,273	-
	Gạch viên kích thước 125 x 500 mm (1 m2 = 16 viên)			
63	TM -501,502 539,540	m2	109,091	

64	TG - 501,502 539,540	m2	109,091	-
65	TV - 501,502 539,540	m2	109,091	-
66	TH - 501,502 539,540	m2	109,091	-
	Gạch viên trang trí kích thước 150 x 600 (1 m2 = 11,1 viên)		-	-
67	VG, VM, VV 601,602,603,604.....606.	m2	176,364	-
	Gạch ốp tường kích thước 250 x 400(Q,C,LQ)		-	-
68	Mẫu nhạt : Q2500,2501,2502.....2558,2559,2504,2572.	m2	94,545	-
69	Mẫu đậm: C2520,2563,2569,2593.	m2	102,727	-
	Gạch ốp tường kích thước 300 x 450(B,D,BQ)		-	-
70	Mẫu nhạt : D,B4500,4501,4503,4505,4553,4555,4557.	m2	122,727	-
71	Mẫu đậm: B4502,4504,4506,4520,4552,4554,4556,4558.	m2	132,727	-
	Gạch ốp tường kỹ thuật số kích thước 300 x 450(KT,KQ)		-	-
72	Mẫu nhạt: KT4500,4501.....4520.	m2	171,818	-
	Gạch lát sân vườn, kích thước 300 x 300 mm		-	-
73	S305,S308,S309,S310,S312	m2	123,636	-
74	D301,R301,R303,R305,R306,R307,R308.....R313	m2	127,273	-
75	Gạch lát cầu thang, kích thước 300 x 300 mm	m2	121,818	-
76	Sản phẩm ngói lợp trắng men(R) 0,1;0,3.	m2	184,091	-
	Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình			TP Hòa Bình
	Gạch tự chèn		-	-
77	Gạch lục lăng KT 160x160x50	m2	101,430	-
78	Gạch Zích Zắc KT 220x100x55	m2	101,430	-
79	Gạch thô KT 90x90x60	m2	95,091	-
80	Gạch hình số 8 KT 400x200x70	m2	95,091	-
	Bê tông thương phẩm			TP Hòa Bình
81	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2 (độ sụt 10 ± 2)	m3	1,175,911	-
82	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,228,629	-
83	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,298,919	-
84	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,369,211	-
85	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,457,074	-
86	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,509,793	-
87	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,613,765	-
88	Giá bơm bê tông < 35 M3	Ca	4,686,066	-

89	Giá bơm bê tông > 35 M3 trở lên cộng thêm	m3	117,152	
90	Giá bơm tĩnh, cột trụ, dầm, bê tông < 35 M3	Ca	5,857,583	-
91	Giá bơm tĩnh, cột trụ, dầm, bê tông > 35 M3 trở lên cộng thêm	m3	175,727	-
92	Giá bơm mái chéo < 17 M3	Ca	5,125,385	-
93	Giá bơm mái chéo > 17 M3 trở lên cộng thêm	m3	292,879	-
	Lâm sản (Công ty CPXD kinh doanh tổng hợp HB)			TPHB
94	Gỗ cầu phong nhóm V+VI	m3	7,570,000	-
95	Gỗ ly tồ nhóm V+VI	m3	7,570,000	-
96	Gỗ xà gỗ+ vì kèo nhóm V	m3	6,975,000	-
97	Gỗ ván khuôn+cốp pha	m3	4,100,000	-
98	Gỗ chèn khi lắp cầu kiện	m3	4,150,000	-
99	Gỗ chống	m3	4,150,000	-
100	Gỗ làm khe co giãn	m3	3,180,000	-
101	Gỗ dầm cầu nhóm V	m3	7,180,000	-
102	Gỗ cốp pha dùng cho công tác đổ bê tông	m3	3,820,000	-
103	Gỗ nẹp + giằng chống	m3	3,920,000	-
104	Gỗ đà chống	m3	3,950,000	-
105	Gỗ dôi thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	42,000,000	-
106	Gỗ de thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	30,500,000	-
107	Gỗ trò chi thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	29,930,000	-
108	Gỗ nghiêng thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	32,600,000	-
109	Gỗ trai thành khí(dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	22,400,000	-
110	Gỗ ván thành khí nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 4cm)	m3	26,300,000	-
111	Gỗ mặt cầu công tác nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 4cm)	m3	28,385,000	-
112	Cùi	kg	2,000	-
113	Cây chống bạch đàn phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	55,000	-
114	Tre cây + luồng phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	48,000	-
115	Bương ngâm phi 10 dài 6m - 8m	Cây	50,000	-
116	Trụ cầu thang (125x125 x1m) gỗ nhóm II	Cái	1,900,000	-
117	Tay vịn cầu thang gỗ nhóm II	m	1,300,000	-
118	Con tiện cầu thang (50x50x800) gỗ nhóm II, cả đế	cái	160,000	
	Cửa các loại (cả phụ kiện,sơn,Khung dày 4cm)			TPHB
	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt)			TPHB

119	Gỗ de	m2	1,900,000	-
120	Gỗ dổi	m2	2,600,000	-
121	Gỗ tròn chi	m2	2,330,000	-
122	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,610,000	-
123	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,515,000	-
	Cửa đi pa nô chớp			TPHB
124	Gỗ de	m2	1,975,000	-
125	Gỗ dổi	m2	2,490,000	-
126	Gỗ tròn chi	m2	2,360,000	-
127	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,630,000	-
128	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,730,000	-
	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt)			TPHB
129	Gỗ de	m2	1,720,000	-
130	Gỗ dổi	m2	2,300,000	-
131	Gỗ tròn chi	m2	2,150,000	-
132	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,400,000	-
133	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,300,000	-
	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt)			TPHB
134	Gỗ de	m2	1,850,000	-
135	Gỗ dổi	m2	2,250,000	-
136	Gỗ tròn chi	m3	2,050,000	-
137	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,380,000	-
138	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,400,000	-
	Cửa sổ chớp			TPHB
139	Gỗ de	m2	1,700,000	-
140	Gỗ dổi	m2	2,400,000	-
141	Gỗ tròn chi	m2	2,300,000	-
142	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,350,000	-
143	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,350,000	-
	Cửa sổ kính			TPHB
144	Gỗ de	m2	1,350,000	-
145	Gỗ dổi	m2	1,740,000	-
146	Gỗ tròn chi	m2	1,570,000	-

147	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,300,000	-
148	Cửa kính lật cả khung gỗ nhóm III	m2	1,550,000	-
149	Gỗ lim nhập khẩu	m2	1,900,000	-
	Khuôn cửa các loại			TPHB
150	Khuôn đơn gỗ trai 6x13	m	555,000	-
151	Khuôn kép gỗ trai 6x25	m	785,000	-
152	Khuôn đơn gỗ sến 6x13	m	575,000	-
153	Khuôn kép gỗ sến 6x25	m	895,000	-
154	Khuôn đơn gỗ nghiêng 6x13	m	592,000	-
155	Khuôn kép gỗ nghiêng 6x25	m	830,000	-
156	Khuôn đơn gỗ hồng sắc 6x13	m	445,000	-
157	Khuôn kép gỗ hồng sắc 6x25	m	550,000	-
158	Khuôn đơn gỗ trò chỉ 6x13	m	590,000	-
159	Khuôn kép gỗ trò chỉ 6x25	m	790,000	-
160	Khuôn đơn gỗ Lim nhập khẩu 6x13	m	750,000	-
161	Khuôn kép gỗ Lim nhập khẩu 6x25	m	1,080,000	-
	Cửa, vách kính khung nhôm v(Lắp đặt hoàn chỉnh)			TPHB
162	Cửa đi, cửa sổ : phần dưới pa nô nhôm, phần trên kính dày 5 ly, nhôm Đài Loan màu vàng.	m2	780,000	-
163	Cửa đi, cửa sổ : Nhôm Đài Loan màu vàng, kính dày 5 ly.	m2	760,000	-
164	Vách nhôm Đài Loan màu vàng, kính trắng 5 ly	m2	660,000	-
165	Cửa đi, cửa sổ, Nhôm sơn tĩnh điện, kính dày 5 ly.	m2	830,000	-
166	Vách nhôm sơn tĩnh điện, kính dày 5 ly.	m2	730,000	-
	Cửa, vách ngăn khung nhôm cao cấp hệ SHAL- Việt Pháp (gồm cả phụ kiện + lắp đặt hoàn chỉnh)			TPHB
	Cửa sổ, vách ngăn , cửa cánh mở - quay- lật nhôm định hình SHAL - Việt Pháp nhóm 4400.	m2	1,272,727	-
	Cửa lùa nhôm định hình SHAL - Việt Pháp nhóm 2600.	m2	1,363,636	-
	Cửa đi nhôm định hình SHAL - Việt Pháp nhóm 4500.	m3	1,636,364	-
	Sản phẩm cửa uPVC cao cấp có lõi thép gia cường			
	Sản phẩm dùng thanh nhựa EURO PROFILE, lõi thép dày 1,2mm suốt chiều dài thanh profile do Việt Nam sản xuất (gồm cả phần khuôn, cánh cửa, Lắp đặt và chưa bao gồm phụ kiện kim khí) .			Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
167	Vách kính nhựa EURO, kính dày 5 mm.	m2	936,600	-
168	Vách kính nhựa, kính dán an toàn dày 6,38 mm.	m2	1,189,600	-
169	Cửa sổ mở trượt, kính 5mm	m2	1,242,100	

170	Cửa sổ mở trượt, kính dán an toàn 6,38 mm	m2	1,462,600	
171	Cửa sổ mở quay kính trắng 5mm	m2	1,358,700	
172	Cửa sổ mở quay, kính dán an toàn 6,38mm.	m2	1,579,200	
173	Cửa sổ mở hất kính 5mm.	m2	1,358,700	
174	Cửa sổ mở hất, kính dán an toàn 6,38 mm, phim.	m2	1,579,200	
175	Cửa đi mở quay, kính 5mm.	m2	1,445,800	
176	Cửa đi mở quay, kính dán an toàn 6,38 mm.	m2	1,666,300	
177	Cửa đi mở trượt, kính trắng 5mm.	m2	1,312,500	
178	Cửa đi mở trượt, kính dán an toàn 6,38 mm, phim.	m2	1,522,500	
	Phụ kiện Euro queen Việt Nam.			
179	Cửa sổ mở trượt- khoá bán nguyệt	bộ	162,000	
180	Cửa sổ mở trượt- khoá đa điểm	bộ	350,000	
181	Cửa sổ mở quay 2 cánh khoá đa điểm	bộ	620,000	
182	Cửa sổ mở quay 1 cánh khoá đa điểm	bộ	465,000	Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
183	Cửa sổ mở hất 1 cánh	bộ	470,000	
184	Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá đa điểm	bộ	1,020,000	
185	Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá 1 điểm	bộ	920,000	
186	Cửa đi mở quay 2 cánh khoá đa điểm + chốt clemon	bộ	1,480,000	
187	Cửa đi mở trượt 2 cánh - thanh khoá	bộ	772,000	
	Thép Thái Nguyên			
	Thép cuộn			
188	Thép trơn cuộn CT3, CB240-T, phi 6, phi 8	kg	12,039	
189	Thép cuộn gai D8 (SD295A)	kg	12,039	
190	Thép cuộn gai D10 (CT5, SD295A)	kg	12,089	Thành phố Hòa Bình
191	Thép vằn SD390,CB490,CB400-V,CB500-V D10 cuộn	kg	12,189	
	Thép cây vằn CT5,SD295A, CB300-V; L = 11,7m			Thành phố Hòa Bình
192	D10	kg	12,089	-
193	D12	kg	11,989	-
194	D14 - 40	kg	11,939	-
	Thép cây vằn SD390 SD490,CB400-V,CB500-V; L = 11,7m			Tại TP HB
195	D10	kg	12,189	-
196	D12	kg	12,089	-
197	D14 - 40	kg	12,039	-

	Thép hình			Tại TPHB
	Thép góc L = 6m,9m,12m			-
198	L60 - L75 SS400	kg	11,239	-
199	L80 - L100 SS400	kg	11,389	-
200	L120 - L130 SS400	kg	11,489	Tại TPHB
201	L60 - L75 SS540	kg	12,239	
202	L80 - L100 SS540	kg	11,889	-
203	L120 - L130 SS540	kg	11,989	-
204	Thép C8-10 SS400	kg	11,289	-
205	Thép C12-14 SS400	kg	11,389	-
206	Thép C16-18 SS400	Kg	11,489	-
207	Thép I10 - 12 SS400	Kg	11,439	-
208	Thép I14 - 16 SS400	kg	11,789	-
	CÔNG TY THÉP HÌNH HÀ NỘI			-
	Thép tấm đen. lá CT3C-SS400-08KP-0235B			Tại TPHB
	Thép lá cán nguội			-
209	Thép tấm lá dày 0.5ly KT:1.25x2.5m	Kg	15,575	-
210	Thép tấm lá dày 1ly KT:1.25x2.5m	Kg	15,575	Tại TPHB
211	Thép tấm lá dày 1,2ly KT:1.0x2.0m	Kg	15,575	
212	Thép tấm lá dày 1.5ly KT:1.25x2.5m	Kg	15,575	Tại TPHB
213	Thép tấm lá dày 0.6ly KT:1.25x2.5m	Kg	15,575	-
	Thép lá cán nóng:			-
214	Thép tấm lá dày 2ly SS400:1000x2000mm	Kg	11,938	-
215	Thép tấm lá dày 2,5ly SS400:1.250x2.500mm	Kg	11,938	-
216	Thép tấm lá dày 3ly SS400:1500x6000mm	Kg	11,029	Tại TPHB
217	Thép tấm lá dày 4ly SS400:1.500x6000mm	Kg	11,029	-
	Thép tấm cán nóng SS400			-
218	5 x 1500 x 6000 mm	Kg	11,029	-
219	6 x 1500 x 6000 mm	Kg	11,029	-
220	8 x 1500 x 6000 mm	Kg	11,029	-
221	10 x 1500 x 6000mm	Kg	11,029	Tại TPHB
222	12 x 2000 x 6000mm	Kg	11,029	-
223	14 x 2000 x 6000 mm	Kg	11,029	-

	Thép góc (Equal Angle)			-
	L=12m, SS540			-
224	L 100 x 100 x 8, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	-
225	L 120 x 120 x 8, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	Tại TPHB
226	L 120 x 120 x 12, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	-
227	L 130 x 130 x 9, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	-
228	L 130 x 130 x 10, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	-
229	L 130 x 130 x 12, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	-
	Cây dài = 6m (CT38)			-
230	L30x30x3	Kg	11,938	-
231	L40x40x3	Kg	11,484	-
232	L40x40x4	Kg	11,484	-
233	L50x50x4	Kg	11,484	Tại TPHB
234	L50x50x5	Kg	11,484	-
235	L63x63x5	Kg	11,484	-
236	L63x63x6	Kg	11,484	-
237	L70x70x5	Kg	11,484	-
238	L70x70x6	Kg	11,484	-
239	L70x70x7	Kg	11,484	-
240	L75x75x5	Kg	11,484	-
241	L75x75x6	Kg	11,484	Tại TPHB
242	L75x75x7	Kg	11,484	-
243	L80x80x6	Kg	11,484	-
244	L80x80x8	Kg	11,484	-
245	L90x90x6	Kg	11,484	-
246	L100x100x7	Kg	11,484	-
	Cây dài = 9m			-
247	L90x90x7	Kg	11,484	-
248	L75x75x6	Kg	11,484	-
249	L75x75x8	Kg	11,484	-
	Thép hộp vuông+ hình chữ nhật Vinapic)			Tại TPHB
	Cây dài = 6m			-
250	[} 14x14x0,8; TL :1,97kg	Kg	13,756	-

251	[] 14x14x0,9; TL :2,19kg	Kg	13,756	-
252	[] 14x14x1,0; TL :2,41kg	Kg	13,756	Tại TPHB
253	[] 14x14x1,2; TL :2,85kg	Kg	13,756	Tại TPHB
254	[] 16x16x0,8; TL :2,25kg	Kg	13,756	-
255	[] 16x16x0,9; TL :2,52kg	Kg	13,756	-
256	[] 16x16x1,0; TL :2,78kg	Kg	13,756	-
257	[] 16x16x1,2; TL :3,3kg	Kg	13,756	-
258	[] 20x20x0,8; TL :2,85kg	Kg	13,756	-
259	[] 20x20x0,9; TL :3,19kg	Kg	13,756	-
260	[] 20x20x1,0; TL :3,63kg	Kg	13,756	-
261	[] 20x20x1,2; TL :4,19kg	Kg	13,756	Tại TPHB
262	[] 20x20x1,4; TL :4,83kg	Kg	13,756	-
263	[] 20x20x1,5	Kg	13,756	-
264	[] 20x25x1,2	Kg	13,756	-
265	[] 20x25x1,4	Kg	13,756	-
266	[] 20x40x0,8	Kg	13,756	-
267	[] 20x40x0,9	Kg	13,756	-
268	[] 20x40x1	Kg	13,756	-
269	[] 20x40x1,2	Kg	13,756	Tại TPHB
270	[] 20x40x1,5	Kg	13,756	-
271	[] 25x25x0,8, TL :3,59kg	Kg	13,756	-
272	[] 25x25x0,9; TL :4,03kg	Kg	13,756	-
273	[] 25x25x1,0; TL :4,45kg	Kg	13,756	-
274	[] 25x25x1,2; TL :5,3kg	Kg	13,756	-
275	[] 25x25x1,5; TL :6,54kg	Kg	13,756	-
276	[] 25x50x1	Kg	13,756	-
277	[] 25x50x1,4	Kg	13,756	-
278	[] 25x50x1,5	Kg	13,756	-
279	[] 25x50x1,8	Kg	13,756	Tại TPHB
280	[] 30x30x0,9	Kg	13,756	-
281	[] 30x30x1,0	Kg	13,756	-
282	[] 30x30x1,2	Kg	13,756	-
283	[] 30x30x1,5	Kg	13,756	-

284	[] 30x60x1,2	Kg	13,756	-
285	[] 30x60x1,4	Kg	13,756	-
286	[] 30x60x1,5	Kg	13,756	-
287	[] 30x60x1,8	Kg	13,756	-
288	{ } 40x40x1	Kg	13,756	-
289	{ } 40x40x1,2	Kg	13,756	-
290	{ } 40x40x1,4	Kg	13,756	-
291	{ } 40x40x1,5	Kg	13,756	-
292	{ } 40x80x1,4	Kg	13,756	-
293	{ } 40x80x1,5	Kg	13,756	-
294	{ } 40x80x1,8	Kg	13,756	-
295	{ } 40x80x2	Kg	13,756	Tại TPHB
296	{ } 40x100x1,5	Kg	13,756	-
297	{ } 50x50x1,4	Kg	13,756	-
298	{ } 50x50x1,5	Kg	13,756	-
299	{ } 50x50x1,8	Kg	13,756	-
300	{ } 50x50x2,0	Kg	13,756	-
301	{ } 60x60x1,4	Kg	13,756	-
302	{ } 60x60x1,5	Kg	13,756	-
303	{ } 60x60x1,8	Kg	13,756	-
304	{ } 60x60x2,0	Kg	13,756	-
305	{ } 60x60x2,5	Kg	13,756	-
306	{ } 60x120x2,5	Kg	13,756	-
307	{ } 90x90x2,0	Kg	13,756	Tại TPHB
308	{ } 90x90x2,5	Kg	13,756	-
Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam.				
309	Ống thép đen(Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	16,700	-
310	Ống thép đen(Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6 mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	16,700	-
311	Ống thép đen(Tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	16,400	-
312	Ống thép đen(Tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5mm đến 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	16,400	-
313	Ống thép đen(ống tròn) độ dày trên 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	16,600	-

314	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	Kg	16,600	-
315	Ống thép đen độ dày trên 8,2mm . Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	Kg	17,100	-
316	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6mm đến 1,9mm . Đường kính từ DN 10 đến DN 100.		23,200	-
317	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm . Đường kính từ DN 10 đến DN 100.		22,400	-
318	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm . Đường kính từ DN 10 đến DN 100.		22,400	-
319	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.		22,600	-
320	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.		23,100	-
321	Ống tôn kẽm(tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200.		13,600	-
	Tấm lợp kim loại AUSTNAM			-
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550.			-
322	Tôn AC11(11 sóng) dày 0,45mm	m2	153,636	-
323	Tôn AC11(11 sóng) dày 0,47mm	m2	156,364	Tại TP HB
324	Tôn ATEK1000(6 sóng) dày 0,45mm	m2	154,545	-
325	Tôn ATEK1000(6 sóng) dày 0,47mm	m2	157,273	-
326	Tôn ATEK1088(5 sóng) dày 0,45mm	m2	150,909	-
327	Tôn ATEK1088(5 sóng) dày 0,47mm	m2	153,636	-
	Tấm lợp liên kết bằng vít mạ nhôm kẽm(A/Z100), sơn POLYESTER,G550			-
328	Tôn AD11(11 sóng) dày 0,42 mm	m2	145,455	-
329	Tôn AD11(11 sóng) dày 0,45 mm	m2	148,182	-
330	Tôn AD06(6 sóng) dày 0,42 mm	m2	146,364	-
331	Tôn AD06(6 sóng) dày 0,45 mm	m2	149,091	-
332	Tôn AD05(5 sóng) dày 0,42mm	m2	142,727	-
333	Tôn AD05(5 sóng) dày 0,45 mm	m2	145,455	-
334	Tôn ADTILE(6 sóng giả ngói) dày 0,42mm (G300)	m2	155,455	-
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, mạ nhôm kẽm(A/Z150), sơn POLYESTER.			
335	Tôn ALOK 420 dày 0,45mm . G550	m2	191,818	Tại TP HB
336	Tôn ALOK 420 dày 0,47mm G550		195,455	-
337	Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm G340	m2	174,545	-
338	Tôn ASEAM 480 dày 0,47mm G340	m3	178,182	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z50, 2 lớp tôn, G340-G550.			

339	AR-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m ³	m ²	291,818	-
340	AR-EPS - 0,45/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m ³	m ²	302,727	-
341	AR-EPS - 0,40/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m ³	m ²	305,455	-
342	AR-EPS - 0,40/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m ³	m ²	315,455	-
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z50, 2 mặt tôn, G340.			
343	AP-EPS - 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m ³	m ²	245,455	-
344	AP-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m ³	m ²	256,364	-
345	AP-EPS - 0,40/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m ³	m ²	266,364	-
346	AP-EPS - 0,45/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m ³	m ²	275,455	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150.			
347	Tôn APU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	236,364	-
348	Tôn APU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	232,727	-
349	Tôn APU1(11 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	239,091	-
350	Tôn APU1(6 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	235,455	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100.			
351	Tôn ADU1(11 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	225,455	-
352	Tôn ADU1(6 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	221,818	-
353	Tôn ADU1(11 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	m ²	227,273	-
354	Tôn ADU1(6 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³		223,636	-
	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước...)			
355	Khô 300mm dày 0,47mm	m	44,545	-
356	Khô 400mm dày 0,47mm	m	58,182	-
357	Khô 600mm dày 0,47mm	m	85,455	-
358	Khô 300mm dày 0,45mm	m	43,636	-
359	Khô 400mm dày 0,45mm	m	57,273	-
360	Khô 600mm dày 0,45mm	m	82,727	-
361	Khô 300mm dày 0,42mm	m	41,818	-
362	Khô 400mm dày 0,42mm	m	55,455	-
363	Khô 600mm dày 0,42mm	m	80,909	-
	Tấm lợp kim loại SUNTEK			Tại TP.HB
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER.G550.			
364	Tôn EC11(11 sóng) dày 0,35mm	m ²	86,364	-

365	Tôn EC11(11 sóng) dày 0,40mm	m2	93,636	-
366	Tôn EC11(11 sóng) dày 0,45mm	m2	98,182	-
367	Tôn EK106(6 sóng) dày 0,35mm	m2	86,364	-
368	Tôn EK106(6 sóng) dày 0,40mm	m2	93,636	-
369	Tôn EK106(6 sóng) dày 0,45mm	m2	98,182	-
370	Tôn EK106(5sóng) dày 0,35mm	m2	85,455	
371	Tôn EK106(5sóng) dày 0,40mm	m2	91,818	
372	Tôn EK106(5sóng) dày 0,45mm	m2	96,364	-
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER.			
373	Tôn ELOK 420 dày 0,45mm, G550	m2	136,364	-
374	Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm, G340	m2	124,545	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z50.			
375	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	179,091	-
376	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m4	m2	186,364	-
377	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m5	m2	190,909	-
378	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	176,364	-
379	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m4	m2	182,727	-
380	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m5	m2	187,273	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50.			
381	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	172,727	-
382	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m4	m2	180,000	-
383	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m5	m2	184,545	-
384	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	170,000	-
385	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m4	m2	176,364	-
386	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m5	m2	180,909	-
	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước AUSTNAM)			
387	Khở 300mm dày 0,45mm	m	43,636	-
388	Khở 400mm dày 0,45mm	m	57,273	-
389	Khở 600mm dày 0,42mm	m	82,727	-
390	Khở 300mm dày 0,42mm	m	41,818	-
391	Khở 400mm dày 0,42mm	m	55,455	-
392	Khở 600mm dày 0,45mm	m	82,727	-
393	Khở 300mm dày 0,45mm (loại SUNTEK)	m	30,909	-

394	Khô 400mm dày 0,4mm (loại SUNTEK)	m	39,091	-
395	Khô 600mm dày 0,4mm (loại SUNTEK)	m	56,364	-
	Vật liệu phụ			
396	Đai bắt tôn Alok, Aseam	Chiếc	9,000	-
397	Vít sắt dài 65mm	Chiếc	1,800	-
398	Vít sắt dài 45 mm	Chiếc	1,500	-
399	Vít sắt dài 20mm	Chiếc	1,000	
400	Vít sắt đai dài 20mm	Chiếc	600	
401	Keo Silicone	ống	48,000	
	Công ty cổ phần Cơ điện Trần Phú			-
	Dây điện dân dụng bọc pvc chất lượng cao			-
	Dây đơn bọc pvc			-
	Dây đơn 1 sợi			-
402	VCm 1	m	2,204	
403	VCm 1,5	m	3,388	
404	VCm 2,5	m	5,307	
405	VCm 4	m	8,245	
406	VCm 6	m	12,166	
	Dây đơn 7 sợi		-	
407	VCm 1	m	2,378	
408	VCm 1,5	m	3,645	
409	VCm 2,5	m	5,739	
410	VCm 4	m	9,062	
411	VCm 6	m	13,066	
412	VCm 10	m	22,661	
	Dây đơn nhiều sợi		-	
413	VCm 0,3	m	753	
414	VCm 0,5	m	1,295	
415	VCm 0,7	m	1,671	
416	VCm 0,75	m	1,763	
417	VCm 1	m	2,341	
418	VCm 1,5	m	3,535	
419	VCm 2,5	m	5,674	

420	VCm 4	m	8,888	
421	VCm 6	m	12,900	
422	VCm 10	m	23,157	
423	VCm 16	m	36,039	
424	VCm 25	m	54,705	
	Dây đôi mềm nhiều sợi		-	
	Dây tròn		-	
425	VCm 0,75	m	5,078	
426	VCm 1	m	6,886	
427	VCm 1,5	m	9,044	
428	VCm 2,5	m	14,875	
	Dây dẹt		-	
429	VCm 0,5	m	3,067	
430	VCm 0,75	m	4,141	
431	VCm 1	m	5,564	
432	VCm 1,5	m	7,630	
433	VCm 2,5	m	12,496	
434	VCm 4	m	19,190	
435	VCm 6	m	28,611	
	Dây dính cách		-	
436	VCm 1	m	5,739	
437	VCm 1,5	m	8,458	
438	VCm 2,5	m	12,653	
439	VCm 4	m	19,309	
440	VCm 6	m	27,803	
	Dây súp		-	
441	VCm 0,3	m	1,818	
442	VCm 0,5	m	3,012	
443	VCm 0,75	m	3,774	
	Dây 3 ruột tròn, dẹt		-	
444	VCm 0,5	m	5,399	
445	VCm 0,75	m	6,583	
446	VCm 1	m	8,668	

447	VCm 1,5	m	12,940	
448	VCm 2,5	m	20,219	
	Dây 4 ruột tròn		-	
449	VCm 1,5	m	16,399	
450	VCm 2,5	m	25,121	
	Cáp đồng bọc Cu/PVC-0,6/1KV		-	
451	Dây cáp 1x16 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	32,532	
452	Dây cáp 1x25 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	50,096	
453	Dây cáp 1x35 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	70,700	
454	Dây cáp 1x50 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	99,162	TPHB
455	Dây cáp 1x70 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	136,017	
456	Dây cáp 1x95 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	186,830	
457	Dây cáp 1x120 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	234,396	
458	Dây cáp 1x150 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	290,747	
459	Dây cáp 1x185 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	361,639	
460	Dây cáp 1x240 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	462,481	
461	Dây cáp 1x300 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	587,302	
462	Dây cáp 1x400 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	798,121	
	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV		-	
463	Dây cáp 1x16 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	34,966	
464	Dây cáp 1x25 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	52,459	
465	Dây cáp 1x35 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	72,781	
466	Dây cáp 1x50 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	101,505	TPHB
467	Dây cáp 1x70 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	138,774	
468	Dây cáp 1x95 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	189,945	
469	Dây cáp 1x120 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	237,984	
470	Dây cáp 1x150 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	295,068	
471	Dây cáp 1x185 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	366,544	
472	Dây cáp 1x240 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	468,129	
473	Dây cáp 1x300 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	594,297	
474	Dây cáp 1x400 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	806,915	
	Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV		-	
476	Cáp ngầm 2x6 (7/1,04)	m	38,279	

477	Cáp ngầm 2x10 (7/1,35)	m	56,358	
478	Cáp ngầm 2x16 (7/1,70)	m	82,618	
479	Cáp ngầm 2x25 (7/2,13)	m	123,119	
480	Cáp ngầm 2x35 (7/2,51)	m	163,614	
481	Cáp ngầm 2x50 (7/3)	m	227,130	
482	Cáp ngầm 2x70 (19/2,13)	m	305,514	
483	Cáp ngầm 2x95 (19/2,51)	m	415,329	
484	Cáp ngầm 3x4 (7/0,85)	m	42,016	
485	Cáp ngầm 3x6 (7/1,04)	m	52,116	
486	Cáp ngầm 3x10 (7/1,35)	m	78,376	
487	Cáp ngầm 3x16 (7/1,70)	m	115,676	
488	Cáp ngầm 3x25 (7/2,13)	m	174,267	
489	Cáp ngầm 3x35 (7/2,5)	m	234,768	
490	Cáp ngầm 3x50 (19/1,8)	m	327,078	
491	Cáp ngầm 3x70 (19/2,13)	m	441,982	
492	Cáp ngầm 3x95 (19/2,5)	m	604,406	
493	Cáp ngầm 3x120 (19/2,8)	m	747,893	
494	Cáp ngầm 3x150 (37/2,25)	m	938,774	
495	Cáp ngầm 3x185 (37/2,5)	m	1,163,122	
496	Cáp ngầm 3 x 6 + 1 x4	m	61,206	
497	Cáp ngầm 3 x 10 + 1 x 6	m	91,405	
498	Cáp ngầm 3 x 16 + 1 x 10	m	136,552	
499	Cáp ngầm 3 x 25 + 1 x 10	m	195,875	
500	Cáp ngầm 3 x 25 +1 x16	m	208,638	
501	Cáp ngầm 3 x 35 + 1 x16	m	268,002	
502	Cáp ngầm 3 x 35 + 1 x25	m	287,961	
503	Cáp ngầm 3 x 50 +1 x25	m	377,353	
504	Cáp ngầm 3 x 50 + 1 x 35	m	398,095	
505	Cáp ngầm 3 x 70 + 1x 35	m	520,639	
506	Cáp ngầm 3 x70 + 1 x50	m	550,599	
507	Cáp ngầm 3 x 95 + 1 x 50	m	713,324	
508	Cáp ngầm 3 x 95 + 1 x 70	m	754,907	
509	Cáp ngầm 3 x 120 + 1x70	m	899,395	

510	Cáp ngầm 3 x 120 + 1 x 95	m	955,006	
511	Cáp ngầm 3 x 150 + 1 x 95	m	1,147,390	
512	Cáp ngầm 3 x 150 + 1 x 120	m	1,188,773	
513	Cáp ngầm 3 x 185 + 1 x 95	m	1,375,546	
514	Cáp ngầm 3 x 185 + 1x120	m	1,421,938	
515	Cáp ngầm 3 x 240 + 1 x 120	m	1,739,973	
516	Cáp ngầm 3 x 240 + 1 x 150	m	1,805,003	
517	Cáp ngầm 3 x 300 + 1 x 150	m	2,331,153	
518	Cáp ngầm 4x4 (7/0,85)	m	50,500	
519	Cáp ngầm 4x6 (7/1,04)	m	70,902	
520	Cáp ngầm 4x10 (7/1,35)	m	103,302	
521	Cáp ngầm 4x16 (7/1,70)	m	150,626	
522	Cáp ngầm 4x25 (7/2,13)	m	226,648	
523	Cáp ngầm 4x35 (7/2,5)	m	311,530	
524	Cáp ngầm 4x50 (19/1,8)	m	434,831	
525	Cáp ngầm 4x70 (19/2,13)	m	588,068	
526	Cáp ngầm 4x95 (19/2,5)	m	804,374	
527	Cáp ngầm 4x120 (19/2,8)	m	995,206	
528	Cáp ngầm 4x150 (37/2,25)	m	1,261,087	
529	Cáp ngầm 4x185 (37/2,5)	m	1,561,289	
530	Cáp ngầm 4x240 (37/2,84)	m	1,986,339	
	Cáp treo hạ thế Cu/XLPE/PVC 0,6-1KV			
531	2 x 4 (7/0,85)	m	21,308	
532	2 x 6 (7/1,1)	m	30,396	
533	2 x 10 (7/1,35)	m	48,909	
534	2 x 16 (7/1,70)	m	74,307	
535	2 x 25 (7/2,13)	m	113,524	
536	3 x 4 (7/0,85)	m	31,416	
537	3 x 6 (7/1,1)	m	44,115	
538	3 x 10 (7/1,35)	m	69,727	
539	3 x 16 (7/1,70)	m	105,242	
540	3x 25 (7/2,13)	m	162,873	
541	3x 35 (7/2,51)	m	220,698	

542	3 x 50 (7/3)	m	311,399	
543	3 x 70 (19/2,13)	m	423,708	
544	3x 95(19/2,51)	m	583,101	
545	3x120(19/2,8)	m	723,550	
546	3 x 4 + 1x2,5	m	37,842	
547	3 x 6 + 1x4	m	52,836	
548	3 x 10 + 1x6	m	82,620	
549	3 x 16 + 1x10	m	125,543	
550	3 x 25 + 1x10	m	182,508	
551	3 x 25 + 1x16	m	194,568	
552	3 x 35 + 1x16	m	252,858	
553	3 x 35 + 1x25	m	269,742	
554	3 x 50 + 1x25	m	353,660	
555	3 x 50 + 1x35	m	375,066	
556	3 x 70 + 1x35	m	491,646	
557	3 x 70 + 1x50	m	520,389	
558	3 x 95 + 1x50	m	674,678	
559	3 x 95 + 1x70	m	715,941	
560	3 x 120 + 1x70	m	855,659	
561	3 x 120 + 1x95	m	908,317	
562	3 x 150 + 1x95	m	1,094,574	
563	3 x 150 + 1x120	m	1,140,812	
564	3 x 185 + 1x95	m	1,311,919	
565	3 x 185 + 1x120	m	1,358,311	
566	3 x 240 + 1x120	m	1,667,228	
567	3 x240 + 1x150	m	1,725,644	
568	3 x 300 + 1x150	m	2,134,260	
569	4 x 300 + 1x185	m	2,160,112	
570	4 x 4 (7 /0,85)	m	40,188	
571	4 x 6 (7 /1,04)	m	60,282	
572	4 x 10 (7 /1,35)	m	91,188	
573	4 x 16 (7 /1,70)	m	136,873	
574	4 x 25 (7 /2,13)	m	213,462	

575	4 x 35 (7 /2,5)	m	290,948	
576	4 x 50 (7 /3)	m	411,548	
577	4 x 70 (19 /2,13)	m	559,875	
578	4 x 95 (19 /02,51)	m	771,106	
579	4 x 120 (19 /2,8)	m	957,263	
580	4 x 150 (37 /2,25)	m	1,205,405	
581	4 x 185(37 /2,51)	m	1,497,278	
582	4 x 240 (37 /2,84)	m	1,910,715	
583	5 x 300 (37 /2,84)	m	2,236,891	
	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình			
	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)		-	
584	CV 1x16 (7/1,71)	m	35,167	TPHB
585	CV 1x25 (7/2,14)	m	54,725	-
586	CV 1x35 (7/2,52)	m	76,761	-
587	CV 1x50 (19/1,83)	m	109,127	-
588	CV 1x70 (19/2,14)	m	147,907	-
589	CV 1x95 (19/2,52)	m	207,268	
590	CV 1x120 (37/2,02)	m	259,023	
591	CV 1x150 (37/2,26)	m	322,195	
592	CV 1x185 (37/2,52)	m	403,276	
593	CV 1x240 (37/2,87)	m	520,334	
594	CV 1x300 (37/3,18)	m	651,511	
	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)		-	
595	CXV 1x10 (7/1,36)	m	23,998	TPHB
596	CXV 1x16 (7/1,71)	m	36,544	-
597	CXV 1x25 (7/2,14)	m	56,277	-
598	CXV 1x35 (7/2,52)	m	78,363	-
599	CXV 1x50 (19/1,83)	m	110,279	
600	CXV 1x70 (19/2,14)	m	151,003	
601	CXV 1x95 (19/2,52)	m	209,773	
602	CXV 1x120 (37/2,02)	m	262,545	
603	CXV 1x150 (37/2,26)	m	326,582	
604	CXV 1x185 (37/2.52)	m	409,099	

605	CXV 1x240 (37/2,87)	m	525,689	
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)		-	
606	ABC 2x16 (7/1,71)	m	14,673	TPHB
607	ABC 2x25 (7/2,16)	m	20,353	
608	ABC 2x35(7/2,53)	m	23,688	
609	ABC 2x50 (7/2,99)	m	32,686	
610	ABC 2x70 (19/2,16)	m	44,861	
611	ABC 2x95 (19/2,53)	m	59,764	
612	ABC 2x120 (19/2,84)	m	73,035	
613	ABC 2x150 (19/3,17)	m	88,666	
614	ABC 2x185 (37/2,54)	m	111,172	
615	ABC 2x240 (37/2,89)	m	140,245	
	Đèn chiếu sáng công cộng NIKKON nhập khẩu MALAYSIA (Công ty cổ phần XD thương mại XNK Việt Anh)			
616	Đèn S419-70 công suất 70W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,196,900	TPHB
617	Đèn S419-150 công suất 70W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,560,500	TPHB
618	Đèn S419-150 công suất 100W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,928,600	-
619	Đèn S419-150 công suất 150W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,992,500	-
620	Đèn S419-250 công suất 150W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	3,313,800	-
621	Đèn S419-250 công suất 250W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	3,870,000	-
622	Đèn S419-400 công suất 250W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	4,301,100	-
	Đèn pha			-
623	Đèn S1501 70W-MH, độ kín 65, chụp kính	bộ	2,354,400	-
624	Đèn S1501 150W-MH, độ kín 65, chụp kính	bộ	2,541,600	-
625	Đèn S2000 250W-HPS, độ kín 65, chụp kính	bộ	2,917,800	-
626	Đèn S2000 400W-HPS, độ kín 65, chụp kính	bộ	3,137,400	-
	Tủ điều khiển tiết kiệm điện NIKKON			
627	Tủ điều khiển QPS 10KVA-ES-1pha- Malaysia	cái	70,000,000	-
628	Tủ điều khiển QPS 15KVA-ES-1pha- Malaysia	cái	74,000,000	-
629	Tủ QPS 20KVA-ES20-1pha- Malaysia	cái	86,000,000	-
	Công ty CP thương mại VIGLACERA			
	Xí bột		-	
630	Bột trẻ em (xà 1 nhún, nắp BTE)	Bộ	1,780,000	

631	Bệt V177 kết rời (xả tay gạt, nắp rời thường)	Bộ	1,430,000	
632	Bệt VT18M kết rời (xả 2 nhấn, nắp rời thường)	Bộ	1,720,000	
633	Bệt V166 kết rời (xả 2 nhấn, nắp thường)	Bộ	1,750,000	TPHB
634	Bệt VT34 kết rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	1,920,000	
635	Bệt V188 kết rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	1,950,000	
636	Bệt V1107 kết rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	2,320,000	
637	Bệt BL5M kết liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	2,500,000	
638	Bệt C109 kết liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	3,490,000	
639	Bệt V38 kết liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	3,612,000	
640	Bệt V199 kết liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	5,315,000	
641	Bệt kết âm tường đặt sàn V50, V56(Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	9,975,000	
	Chậu rửa			
642	Chậu treo tường VTL2, VTL3, VII T (Bảo bì)	Bộ	370,000	
643	Chậu góc, chậu trẻ em .	Cái	330,000	TPHB
644	Chậu dương vành CD1, Chậu âm bàn đá CA2 (NanoNung, bảo bì đỡ)	Bộ	770,000	
	Chậu dương bàn đá CD19(Nano Nung, bảo bì)	Bộ	1,150,000	
645	Chậu + chân treo tường VI5(bảo bì)	Bộ	840,000	
646	Chậu + chân treo tường VI50 (Na no nung, bảo bì)	Bộ	1,560,000	
647	Chậu + chân treo tường VI51 (Na no nung, bảo bì)	Bộ	1,600,000	
648	Chậu đặt bàn đá BS415(Nano nung , bảo bì)	Bộ	1,220,000	TPHB
649	Mặt bàn sứ BS 860 (Nano nung, KT600x450)	Bộ	2,170,000	
650	Mặt bàn sứ BS 875 (Nano nung, KT750x500)	Bộ	2,310,000	
	Tiểu nam, tiểu nữ			
651	Tiểu nam treo tường TT1(bộ vít nở, bảo bì)	Bộ	370,000	
652	Tiểu nam treo tường TV5, TT5(phụ kiện đồng bộ, bảo bì)	Bộ	975,000	
653	Tiểu nam treo tường T9 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bảo bì)	Bộ	1,580,000	
654	Tiểu nam kiểu đứng BS604 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bảo bì)	Bộ	4,800,000	TPHB
655	Tiểu nữ VB3,VB5 (Bảo bì)	Bộ	800,000	
656	Tiểu nữ VB50,VB51.	Bộ	1,500,000	
657	Vách ngăn sứ tiểu nam VGVN01	Cái	1,145,000	
	Sen vòi và phụ kiện			
658	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh (dùng pin) VG1028M	Bộ	4,310,000	
659	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VSD102	Bộ	730,000	

660	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168	Bộ	890,000	
661	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG112	Bộ	1,270,000	
662	Sen tắm một đường lạnh VG508	Bộ	485,000	TPHB
663	Sen tắm nóng lạnh VSD502	Bộ	1,160,000	
664	Vòi tiểu nữ VG700	Bộ	820,000	
665	Si phon lật 2 VGSP4	Bộ	320,000	TPHB
666	Gương tắm KT: 450x600x5 VGG4	Cái	285,000	
667	Gương tắm KT: 500x700x5 VG- G1	Cái	320,000	
668	Bộ giỏ đỡ chậu ốm thộp mạ	Bộ	175,000	
669	Bộ giỏ đỡ chậu ốm Inox	Bộ	225,000	
	Sơn JOTUN các loại			
	Sơn lót chống kiềm.			TPHB
670	Sơn lót nội thất (Jotasealer 03)	kg	58,091	
671	Sơn lót cao cấp nội thất, (Majetic Primer)	kg	75,545	
672	Sơn lót cao cấp ngoại thất (Jotashield Primer 07)	kg	78,727	
	Sơn phủ ngoại thất.			TPHB
673	Sơn phủ ngoại thất kinh tế (Jotatough)	kg	63,545	
674	Sơn phủ cao cấp (Jotashield Êtreme)	kg	171,250	
	Sơn phủ nội thất.			TPHB
675	Sơn nội thất kinh tế (Jotaplast)	kg	36,818	
676	Sơn nội thất cao cấp (Majestic)	kg	135,182	
	Sơn phủ cho gỗ và kim loại.			TPHB
677	Sơn lót Gardex (Gardex primer)	kg	128,727	
678	Dung môi pha sơn (Gardex thinner)	kg	82,545	
679	Sơn dầu phủ bóng cao cấp (Gardex)	kg	149,091	
680	Sơn màu cao cấp vecni bảo vệ gỗ bóng Woodshield	kg	169,150	
	Bột trét và sơn gai .			TPHB
681	Bột trét nội thất màu trắng (Jotun Putty Interior)	kg	6,875	
682	Bột trét nội - ngoại thất màu trắng (Jotun Putty Exeterior)	kg	9,625	
683	Sơn gai tiêu chuẩn (Texotile)	kg	57,120	
	Sơn màu các loại			
684	Sơn đỏ Alkyd ĐB	kg	54,864	TPHB
685	Sơn xanh lá cây Alkyd ĐB-26	kg	58,364	

686	Sơn xanh lam Alkyd ĐB-01	kg	53,409	
687	Sơn đen Alkyd-01	kg	47,364	
688	Sơn vàng Alkyd ĐB-03 ĐE	kg	70,364	
689	Sơn chống rỉ sắt Alkyd	kg	39,864	TPHB
690	Sơn trắng Alkyd	kg	52,864	
691	Sơn vàng Alkyd ĐB-03	kg	63,964	
692	Hắc ín	kg	22,727	
693	Rẻ lau	kg	9,091	
	Sơn DURGO các loại			
	Bột bả DURGO.			
694	Bột bả cao cấp trong nhà DURGO.	kg	5,600	TPHB
695	Bột bả cao cấp ngoài trời DURGO.	kg	5,800	TPHB
	Các sản phẩm sơn lót DURGO			
696	Sơn lót trong nhà DURGO	kg	52,000	TPHB
697	Sơn lót ngoài nhà DURGO	kg	65,000	-
698	Sơn lót đặc biệt, dùng trong nhà và ngoài nhà DURGO	kg	75,000	-
	Sơn phủ trong nhà DURGO			
699	Sơn phủ trong nhà Eco DURGO kinh tế.	kg	38,000	-
700	Sơn phủ trong nhà 3 sao DURGO.	kg	53,800	-
701	Sơn phủ trong nhà 4 sao DURGO.	kg	65,900	-
702	Sơn phủ trong nhà 5 sao DURGO.	kg	85,000	-
703	Sơn phủ trong nhà đặc biệt DURGO.	kg	120,000	-
	Sơn phủ ngoài nhà DURGO			
704	Sơn phủ ngoài nhà Eco DURGO kinh tế.	kg	52,000	-
705	Sơn phủ ngoài nhà 3 sao DURGO.	kg	65,400	-
706	Sơn phủ ngoài nhà 4 sao DURGO.	kg	77,900	-
707	Sơn phủ ngoài nhà 5 sao DURGO.	kg	91,200	-
708	Sơn phủ ngoài nhà đặc biệt DURGO.	kg	162,000	-
	Sơn ALKYD DURGO.			
709	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu nâu đỏ.	kg	52,000	-
710	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu đen.	kg	52,000	-
711	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu vàng.	kg	55,000	-
712	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu xám .	kg	55,000	-

713	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO khô nhanh.	kg	65,000	-
714	Sơn phủ màu ALKYD DURGO màu trắng.	kg	75,000	-
715	Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu.	kg	78,000	-
716	Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu khô nhanh	kg	95,000	-
	Sơn AVP PAINT các loại			
	Sơn trong nhà AVP PAINT			
717	Sơn trong nhà che phủ hiệu quả (Gemmany-EU).	kg	35,000	TPHB
718	Sơn nội thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	40,000	TPHB
719	Sơn nội thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	65,300	-
720	Sơn siêu bóng trong nhà chùi rửa tối đa (Gemmany-EU).	kg	145,000	-
	Sơn ngoài nhà AVP PAINT			
721	Sơn ngoại thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	58,000	TPHB
722	Sơn siêu bóng ngoài nhà chùi rửa tối đa (Gemmany-EU).	kg	165,000	-
	Sơn lót AVP PAINT			
723	Sơn lót chống kiềm trong nhà (Gemmany-EU).	kg	55,000	TPHB
724	Sơn lót chống kiềm ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	72,000	-
725	Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	74,000	-
	Sơn chống thấm cao cấp AVP PAINT			
726	Sơn chống thấm đa năng (Gemmany-EU).	kg	95,000	TPHB
	Bột bả AVP PAINT			
727	Bột bả trong nhà và ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	5,900	-
728	Bột bả chống thấm đặc biệt ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	9,000	-
	Sơn JYKA các loại			
	Sơn ngoại thất.			TPHB
729	Sơn JYKA 9IN1, siêu bóng đặc biệt chống nóng, chống thấm.	kg	220,926	-
730	Sơn JYKA NANO, siêu bóng cao cấp.	kg	203,773	-
731	Sơn JYKA Satin - sơn bóng cao cấp.	kg	133,424	-
732	Sơn JYKA 5 IN1.	kg	68,695	-
	Sơn nội thất.			TPHB
733	Sơn JYKA 8IN1, siêu bóng đặc biệt chống nóng, chống phai màu.	kg	177,015	-
734	Sơn JYKA 7 IN 1 siêu bóng.	kg	162,950	-
735	Sơn JYKA 6 IN1 - sơn bóng cao cấp.	kg	120,255	-
736	Sơn JYKA lau chùi hiệu quả.	kg	71,592	-

737	Sơn JYKA 5 IN 1 siêu trắng.	kg	53,129	-
	Sơn lót kiềm ngoại thất.			-
738	Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn ngoại thất.	kg	104,762	-
739	Sơn lót chống kiềm JYKA ngoại thất.	kg	82,645	-
	Sơn lót kiềm nội thất.			-
740	Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn nội thất.	kg	86,364	-
741	Sơn lót JYKA nội thất.	kg	68,182	-
742	Sơn giả đá cao cấp JKA-BS GOLD.	kg	117,965	-
743	Bột trét tường ngoại thất JKKA cao cấp chống thấm 3IN1.	kg	10,205	-
744	Chống thấm chọn xi măng đa năng.	kg	94,372	-
	Công ty Nhựa Tiền phong			
	Ống nhựa uPVC dán keo (theo tiêu chuẩn ISO 4422: 1996-TCVN 6151-2002, hệ số an toàn C=2,5)			
	Ống thoát nước uPVC			
745	D = 21 , dày 1	m	5,525	Thành phố Hòa Bình
746	D = 27 , dày 1	m	6,835	Thành phố Hòa Bình
747	D = 34 , dày 1	m	8,895	
748	D = 42 , dày 1,2	m	13,203	-
749	D = 48 , dày 1,4	m	15,544	-
750	D = 60 , dày 1,4	m	20,131	-
751	D = 75 , dày 1,5	m	28,310	-
752	D = 90 , dày 1,5	m	34,551	
753	D = 110 , dày 1,9	m	52,155	
	Ống Class 0			
754	D = 21 , dày 1,2	m	6,742	
755	D = 27 , dày 1,3	m	8,615	
756	D = 34 , dày 1,3	m	10,487	
757	D = 42 , dày 1,5	m	14,888	Thành phố Hòa Bình
758	D = 48 , dày 1,6	m	18,165	
759	D = 60 , dày 1,5	m	24,158	
760	D = 75 , dày 1,9	m	33,054	
761	D = 90 , dày 1,8	m	39,515	
762	D = 110 , dày 2,2	m	58,991	
763	D = 125 , dày 2,5	m	72,568	

764	D = 140 , dày 2,8	m	90,359	
765	D = 160 , dày 3,2	m	120,604	
766	D = 200, dày 3,9	m	181,186	
	Ống Class 1			
767	D = 21 , dày 1,5	m	7,304	
768	D = 27 , dày 1,6	m	10,113	
769	D = 34 , dày 1,7	m	12,735	
770	D = 42 , dày 1,7	m	17,416	Thành phố Hòa Bình
771	D = 48 , dày 1,9	m	20,694	
772	D = 60 , dày 1,8	m	29,402	
773	D = 75 , dày 2,2	m	37,361	
774	D = 90 , dày 2,2	m	46,163	
775	D = 110 , dày 2,7	m	68,729	
776	D = 125 , dày 3,1	m	85,022	
777	D = 140 , dày 4	m	106,277	
778	D = 160 , dày 4	m	140,548	
779	D = 180 , dày 4,4	m	172,291	
780	D = 200, dày 4,9	m	218,922	
781	D = 225, dày 5,5	m	266,864	
782	D = 250, dày 6,2	m	351,043	
783	D = 280, dày 6,9	m	417,431	
784	D = 315, dày 7,7	m	523,895	
785	D = 355, dày 8,7	m	684,482	
786	D = 400, dày 9,8	m	869,695	
787	D = 450, dày 11	m	1,099,385	
788	D = 500, dày 12,3	m	1,388,253	
	Ống Class 2			
789	D = 21 , dày 1,6	m	8,895	
790	D = 27 , dày 2	m	11,236	
791	D = 34 , dày 2	m	15,544	
792	D = 42 , dày 2	m	19,851	Thành phố Hòa Bình
793	D = 48 , dày 2,3	m	23,971	
794	D = 60 , dày 2,3	m	34,271	

795	D = 75 , dày 2,9	m	48,785	
796	D = 90 , dày 2,7	m	53,466	
797	D = 110 , dày 3,2	m	78,280	
798	D = 125 , dày 3,7	m	100,753	
799	D = 140 , dày 4,1	m	125,285	
800	D = 160 , dày 4,7	m	162,272	
801	D = 180 , dày 5,3	m	205,064	
802	D = 200, dày 5,9	m	254,597	
803	D = 225, dày 6,6	m	316,397	
804	D = 250, dày 7,3	m	409,565	
805	D = 280, dày 8,2	m	491,778	
806	D = 315, dày 9,2	m	628,581	
807	D = 355, dày 10,4	m	814,262	
808	D = 400, dày 11,7	m	1,034,307	
809	D = 450, dày 13,2	m	1,311,658	
	Ống Class 3			
810	D = 21 , dày 2,4	m	10,487	
811	D = 27 , dày 3	m	15,825	
812	D = 34 , dày 2,6	m	17,791	
813	D = 42 , dày 2,5	m	23,315	-
814	D = 48 , dày 2,9	m	29,027	Thành phố Hòa Bình
815	D = 60 , dày 2,9	m	41,387	
816	D = 75 , dày 3,6	m	59,927	
817	D = 90 , dày 3,5	m	70,134	
818	D = 110 , dày 4,2	m	109,648	
819	D = 125 , dày 4,8	m	127,814	
820	D = 140 , dày 5,4	m	167,515	
821	D = 160 , dày 6,2	m	209,839	
822	D = 180 , dày 6,9	m	261,901	
823	D = 200, dày 7,7	m	324,918	
824	D = 225, dày 8,6	m	410,783	
825	D = 250, dày 9,6	m	529,420	
826	D = 280, dày 10,7	m	631,858	

827	D = 315, dày 12,1	m	789,635	
828	D = 355, dày 13,6	m	1,056,593	
829	D = 400, dày 15,3	m	1,339,094	
830	D = 450, dày 17,2	m	1,693,601	
	Ống Class 4			
831	D = 34 , dày 3,8	m	26,218	
832	D = 42 , dày 3,2	m	28,934	
833	D = 48 , dày 3,6	m	36,425	
834	D = 60 , dày 3,6	m	51,968	Thành phố Hòa Bình
835	D = 75 , dày 4,5	m	76,033	
836	D = 90 , dày 4,3	m	86,988	
837	D = 110 , dày 5,3	m	131,278	
838	D = 125 , dày 6	m	160,961	
839	D = 140 , dày 6,7	m	205,157	
840	D = 160 , dày 7,7	m	266,302	
841	D = 180 , dày 8,6	m	335,125	
842	D = 200, dày 9,6	m	416,214	
843	D = 225, dày 10,8	m	526,985	
844	D = 250, dày 11,9	m	669,313	
845	D = 280, dày 13,4	m	866,511	
846	D = 315, dày 15	m	1,093,298	
847	D = 355, dày 16,9	m	1,299,298	
848	D = 400, dày 19,1	m	1,654,367	
849	D = 450, dày 21,5	m	2,098,204	
	Ống Class 5			
850	D = 42 , dày 4,7	m	38,765	
851	D = 48 , dày 5,4	m	52,155	
852	D = 60 , dày 4,5	m	62,455	
853	D = 75 , dày 5,6	m	91,764	Thành phố Hòa Bình
854	D = 90 , dày 5,4	m	107,963	
855	D = 110 , dày 6,6	m	162,085	
856	D = 125 , dày 7,4	m	197,385	
857	D = 140 , dày 8,3	m	252,256	

858	D = 160 , dày 9,5	m	326,885	
859	D = 180 , dày 10,7	m	415,184	
860	D = 200 , dày 11,9	m	513,034	
861	D = 225 , dày 13,4	m	651,335	
862	D = 250 , dày 14,8	m	828,869	
863	D = 280 , dày 16,6	m	994,699	
864	D = 315 , dày 18,7	m	1,259,690	
865	D = 355 , dày 21,1	m	1,603,335	
866	D = 400 , dày 23,7	m	2,028,164	
	Ống Class 6			
867	D = 60 , dày 7,1	m	91,764	
868	D = 75 , dày 8,4	m	132,495	
869	D = 90 , dày 6,7	m	130,529	
870	D = 110 , dày 8,1	m	196,355	Thành phố Hòa Bình
871	D = 125 , dày 9,2	m	242,144	
872	D = 140 , dày 10,3	m	309,655	
873	D = 160 , dày 11,8	m	401,981	
874	D = 180 , dày 13,3	m	509,382	
875	D = 200 , dày 14,7	m	626,708	
876	D = 225 , dày 16,6	m	779,055	
877	D = 250 , dày 18,4	m	1,011,085	
878	D = 280 , dày 20,6	m	1,212,685	
879	D = 315 , dày 23,2	m	1,533,389	
880	D = 355 , dày 26,1	m	1,953,255	
881	D = 400 , dày 29,4	m	2,477,618	
	Ống Class 7			
882	D = 90 , dày 10,1	m	188,490	
883	D = 110 , dày 12,3	m	279,411	
884	D = 125 , dày 14	m	345,799	
885	D = 140 , dày 15,7	m	437,563	Thành phố Hòa Bình
886	D = 160 , dày 17,9	m	569,684	
	Máng điện và ống lọc uPVC			
	Ống lọc uPVC		-	

887	Ống u.PVC D48 Class 0	m	32,117	
888	Ống u.PVC D48 Class 1	m	39,889	
889	Ống u.PVC D48 Class D	m	48,035	-
890	Ống u.PVC D90 x 2,7	m	88,112	-
891	Ống u.PVC D90 x 6	m	163,583	-
	Máng điện (3m/cây)		-	-
892	Ống luồn dây điện D15	m	1,842	-
893	Máng điện 14x8	m	2,747	-
894	Máng điện 18x10	m	4,869	-
895	Máng điện 28x10	m	6,617	Thành phố Hòa Bình
896	Máng điện 40x20	m	9,488	-
897	Máng điện 60x40	m	16,542	-
898	Máng điện 100x40	m	29,058	-
	Ống nhựa HDPE - PE 80 (TP)		-	-
	PN 16			-
899	D = 20 dày 2,3	m	9,364	-
900	D = 25 dày 3,0	m	14,139	-
901	D = 32 dày 3,6	m	23,315	-
902	D = 40 dày 4,5	m	35,675	Thành phố Hòa Bình
903	D = 50 dày 5,6	m	55,152	-
904	D = 63 dày 7,1	m	87,831	-
905	D = 75 dày 8,4	m	124,443	-
906	D = 90 dày 10,1	m	178,658	-
907	D = 110 , dày 12,3	m	270,422	-
908	D = 125 , dày 14	m	346,642	-
909	D = 140 , dày 15,7	m	433,162	-
910	D = 160 , dày 17,9	m	568,373	-
911	D = 180 , dày 20,1	m	718,378	
912	D = 200, dày 22,4	m	893,572	
913	D = 225, dày 25,2	m	1,105,377	
914	D = 250, dày 27,9	m	1,365,405	
915	D = 280, dày 31,3	m	1,710,549	
916	D = 315, dày 35,2	m	2,176,109	

917	D = 355, dày 39,7	m	2,762,366	
918	D = 400, dày 44,7	m	3,514,360	
919	D = 450, dày 50,3	m	4,440,236	
920	D = 500, dày 55,8	m	5,502,354	
	PN 12,5			
921	D = 20 dày 1,9	m	7,772	
922	D = 25 dày 2,3	m	11,798	
923	D = 32 dày 3	m	19,476	
924	D = 40 dày 3,7	m	30,057	Thành phố Hòa Bình
925	D = 50 dày 4,6	m	46,537	-
926	D = 63 dày 5,8	m	73,973	-
927	D = 75 dày 6,8	m	103,468	-
928	D = 90 dày 8,2	m	148,882	-
929	D = 110, dày 10	m	222,761	-
930	D = 125, dày 11,4	m	289,898	-
931	D = 140, dày 12,7	m	357,597	-
932	D = 160, dày 14,6	m	470,055	-
933	D = 180, dày 16,4	m	596,183	
934	D = 200, dày 18,2	m	735,514	
935	D = 225, dày 20,5	m	919,977	
936	D = 250, dày 22,7	m	1,150,416	
937	D = 280, dày 25,4	m	1,441,719	
938	D = 315, dày 28,6	m	1,802,032	
939	D = 355, dày 32,2	m	2,286,600	
940	D = 400, dày 36,3	m	2,901,978	
941	D = 450, dày 40,9	m	3,667,736	
942	D = 500, dày 45,4	m	4,562,713	
	PN 10			
943	D = 25 dày 1,9	m	10,113	
944	D = 32 dày 2,4	m	16,199	
945	D = 40 dày 3	m	25,001	
946	D = 50 dày 3,7	m	38,485	Thành phố Hòa Bình
947	D = 63 dày 4,7	m	61,425	-



948	D = 75 dày 5,6	m	87,831	-
949	D = 90 dày 6,7	m	124,443	-
950	D = 110 , dày 8,1	m	188,022	-
951	D = 125 , dày 9,2	m	239,896	-
952	D = 140 , dày 10,3	m	294,018	-
953	D = 160 , dày 11,8	m	392,336	-
954	D = 180 , dày 13,3	m	496,085	
955	D = 200, dày 14,7	m	617,438	
956	D = 225, dày 16,6	m	762,668	
957	D = 250, dày 18,4	m	943,105	
958	D = 280, dày 20,6	m	1,183,002	
959	D = 315, dày 23,2	m	1,496,684	
960	D = 355, dày 26,1	m	1,900,163	
961	D = 400, dày 29,4	m	2,415,912	
962	D = 450, dày 33,1	m	3,059,100	
963	D = 500, dày 36,8	m	3,793,584	
	PN 8			
964	D = 32 dày 1,9	m	13,858	
965	D = 40 dày 2,4	m	20,694	
966	D = 50 dày 3	m	32,211	
967	D = 63 dày 3,8	m	51,219	Thành phố Hòa Bình
968	D = 75 dày 4,5	m	72,475	-
969	D = 90 dày 5,4	m	104,966	-
970	D = 110 , dày 6,6	m	150,099	-
971	D = 125 , dày 7,4	m	195,045	-
972	D = 140 , dày 8,3	m	244,578	-
973	D = 160 , dày 9,5	m	319,019	-
974	D = 180 , dày 10,7	m	404,603	
975	D = 200, dày 11,9	m	502,734	
976	D = 225, dày 13,4	m	634,761	
977	D = 250, dày 14,8	m	780,085	
978	D = 280, dày 16,6	m	979,343	
979	D = 315, dày 18,7	m	1,239,652	

980	D = 355, dày 21,1	m	1,562,416	
981	D = 400, dày 23,7	m	1,995,204	
982	D = 450, dày 26,7	m	2,509,080	
983	D = 500, dày 29,7	m	3,117,904	
	PN 6			
984	D = 40 dày 1,9	m	17,135	
985	D = 50 dày 2,4	m	26,593	
986	D = 63 dày 3	m	41,106	
987	D = 75 dày 3,5	m	58,429	Thành phố Hòa Bình
988	D = 90 dày 4,3	m	94,011	-
989	D = 110 , dày 5,3	m	123,975	-
990	D = 125 , dày 6	m	159,744	-
991	D = 140 , dày 6,7	m	198,509	-
992	D = 160 , dày 7,7	m	260,871	-
993	D = 180 , dày 8,6	m	328,102	
994	D = 200, dày 9,6	m	407,693	
995	D = 225, dày 10,8	m	514,064	
996	D = 250, dày 11,9	m	628,955	
997	D = 280, dày 13,4	m	791,508	
998	D = 315, dày 15	m	994,886	
999	D = 355, dày 16,9	m	1,272,705	
1000	D = 400, dày 19,1	m	1,603,616	
1001	D = 450, dày 21,5	m	2,046,891	
1002	D = 500, dày 23,9	m	2,503,743	
	Phụ tùng PVC nóng			
	Đầu nối thẳng nóng (PN 5)			
1003	D 21	Cái	1,124	
1004	D 27	Cái	1,405	
1005	D 34	Cái	1,591	
1006	D 42	Cái	2,809	
1007	D 48	Cái	3,559	
1008	D 60	Cái	6,086	
1009	D 76	Cái	8,427	

1010	D 90	Cái	11,236	
1011	D 110	Cái	14,139	
1012	D 125	Cái	23,971	
1013	D 140	Cái	27,341	
1014	D 160	Cái	40,919	
1015	D 180	Cái	68,729	
1016	D 200	Cái	79,310	
1017	D 225	Cái	127,159	
1018	D 250	Cái	138,956	
1019	D 315	Cái	266,864	
1020	D 280	Cái	243,455	
1021	D 355	Cái	510,411	
1022	D 400	Cái	779,804	
1023	D 450	Cái	949,754	
	Phụ tùng PVC phun nóng PL			
	Nối góc 45 độ phun NPL			
1024	D 200	Cái	415,559	
1025	D 250	Cái	766,507	
1026	D 315	Cái	1,385,163	
	Nối góc 90 độ phun NPL			
1027	D 90	Cái	6,273	
1028	D 110	Cái	103,561	
1029	D 160	Cái	380,070	
1030	D 200	Cái	507,884	
1031	D 250	Cái	997,321	
	Ba chạc 90 độ phun NPKL			
1032	D 160	Cái	369,395	
1033	D 200	Cái	646,279	
	Nối CB phun NPL			
1034	D 160-110	Cái	170,886	
1035	D 200-90	Cái	263,119	
1036	D 200-110	Cái	276,976	
1037	D 250-110	Cái	475,579	

1038	D 250-160	Cái	494,025	
1039	D 315-200	Cái	868,196	
1040	D 315-250	Cái	923,441	
	Ba chạc 45 độ PVC phun NPL			
1041	D 160-125	Cái	387,841	
	Phụ tùng ép phun u PVC (TP)			
	Đầu nối thẳng ép phun u PVC			
1042	PN 10			
1043	D 21	Cái	1,124	
1044	D 27	Cái	1,405	
1045	D 34	Cái	1,591	Tại TPHB
1046	D 48	Cái	3,559	
	Đầu nối ren trong phun		-	-
	PN 10			
1047	D 21	Cái	1,124	-
1048	D 27	Cái	1,311	-
1049	D 34	Cái	2,341	-
1050	D 42	Cái	3,277	-
1051	D 48	Cái	4,682	-
1052	D 60	Cái	7,397	-
1053	D 75	Cái	13,484	-
	Đầu nối ren ngoài phun			-
	PN 10			
1054	D 21	Cái	1,124	-
1055	D 27	Cái	1,311	-
1056	D 34	Cái	2,341	-
1057	D 42	Cái	3,277	
1058	D 48	Cái	4,682	-
1059	D 60	Cái	7,491	-
1060	D 75	Cái	8,521	-
	Đầu nối ren trong đồng PN 16			
1061	D 21 x 1/2	Cái	9,457	
1062	D 27 x3/4	Cái	25,836	

1063	D 34 x 1	Cái	49,583	
1064	D 42x 11/4	Cái	148,377	
1065	D 48x11/2	Cái	235,952	
1066	D 60x2	Cái	336,583	
	Đầu nối CB phun		-	-
	PN 10			
1067	D 27-21	Cái	1,124	-
1068	D 34-21	Cái	1,498	-
1069	D 34-27	Cái	2,154	
1070	D 42-21	Cái	2,154	-
1071	D 42-27	Cái	2,341	
1072	D 42-34	Cái	2,529	
1073	D 48-21	Cái	2,996	-
1074	D 48-27	Cái	3,184	
1075	D 48-34	Cái	3,277	-
1076	D 48-42	Cái	3,371	-
1077	D60 - 42	Cái	5,805	-
1078	D75 - 34	Cái	9,832	-
1079	D90 - 42	Cái	15,450	-
1080	D90 - 60	Cái	17,323	-
1081	D 110-48	Cái	25,563	-
1082	D 110-60	Cái	27,155	
1083	D 110-75	Cái	28,091	
1084	D 110-90	Cái	30,339	
1085	D200 - 160	Cái	164,051	-
	PN 6			
1086	D 110-48	Cái	16,949	-
1087	D 110-60	Cái	17,791	-
1088	D 110-75	Cái	17,978	-
1089	D 110-90	Cái	18,353	
1090	D 140-110	Cái	40,357	
	PN 7			
1091	D 90-34	Cái	10,768	-



1092	D 90-42	Cái	11,705	-
1093	D 90-48	Cái	11,705	-
1094	D 90-60	Cái	12,173	
1095	D 90-75	Cái	13,109	
1096	D 110-34	Cái	17,604	
1097	D 110-42	Cái	17,791	
	PN 8			
1098	D 60-21	Cái	4,214	-
1099	D 60-27	Cái	5,056	-
1100	D 60-34	Cái	5,056	-
1101	D 60-48	Cái	5,431	-
1102	D 75-42	Cái	8,053	-
1103	D 75-48	Cái	8,053	-
1104	D 75-60	Cái	8,427	-
1105	D 160-90	Cái	81,651	-
1106	D 200-110	Cái	153,376	-
	Ba chạc 90 độ phun		-	-
	PN 10			
1107	D 21	Cái	1,779	-
1108	D 27	Cái	2,996	-
1109	D 34	Cái	4,120	-
1110	D 42	Cái	5,899	Thành phố Hòa Bình
1111	D 48,	Cái	8,802	-
1112	D 60	Cái	21,068	-
1113	D 90	Cái	56,181	-
1114	D 110	Cái	76,781	-
1115	D 125	Cái	115,173	-
	PN 6			
1116	D 110	Cái	55,245	
1117	D 140	Cái	147,945	-
1118	D 160	Cái	157,309	-
	PN 8			
1119	D 60	Cái	13,859	

1120	D 75	Cái	23,596	
1121	D 200	Cái	420,615	-
	PN 16			
1122	D 21	Cái	3,277	
1123	D 27	Cái	4,214	
1124	D 34	Cái	7,397	
1125	D 42	Cái	12,360	
1126	D 48	Cái	17,697	
1127	D 60	Cái	27,435	
	Ba chạc 45 độ phun		-	-
	PN 8			
1128	D 34	Cái	4,869	-
1129	D 42	Cái	6,555	-
1130	D 60	Cái	17,135	-
1131	D 75	Cái	32,866	Thành phố Hòa Bình
1132	D 90	Cái	40,264	-
1133	D 110	Cái	60,864	-
1134	D 125	Cái	119,855	-
	PN 10			
1135	D 140	Cái	194,764	-
1136	D 160	Cái	276,227	-
	Nối góc 90 độ phun		-	-
	PN 10			
1137	D 21	Cái	1,217	-
1138	D 27	Cái	1,779	-
1139	D 34	Cái	2,809	-
1140	D 42	Cái	4,495	Thành phố Hòa Bình
1141	D 48	Cái	7,116	-
1142	D 60	Cái	14,326	-
1143	D 75	Cái	25,750	-
1144	D 90	Cái	33,521	-
1145	D 90, PN 10	Cái	39,327	-
1146	D 110	Cái	60,864	-

1147	D 200	Cái	329,600	-
	PN 16			
1148	D 21	Cái	2,529	-
1149	D 27	Cái	3,090	-
1150	D 34	Cái	6,086	-
1151	D 42	Cái	9,551	Thành phố Hòa Bình
1152	D 48	Cái	12,921	-
1153	D 60	Cái	20,787	-
	PN 8			
1154	D 60	Cái	10,487	Thành phố Hòa Bình
1155	D 75	Cái	18,540	-
1156	D 125	Cái	72,194	-
	PN 6			
1157	D 110	Cái	39,046	Thành phố Hòa Bình
1158	D 140	Cái	99,255	-
1159	D 200	Cái	245,421	-
	Nối góc 45 độ phun		-	-
	PN 10			
1160	D 21	Cái	1,217	-
1161	D 27	Cái	1,498	-
1162	D 34	Cái	2,154	-
1163	D 42	Cái	3,371	Thành phố Hòa Bình
1164	D 48	Cái	5,431	-
1165	D 60	Cái	12,360	-
1166	D 75	Cái	20,413	-
1167	D 90	Cái	27,904	-
1168	D 110	Cái	52,436	-
1169	D 200	Cái	248,136	-
	PN 16			
1170	D 34	Cái	4,681	
1171	D 42	Cái	8,240	
1172	D60	Cái	16,480	
	PN 8			

1173	D 60	Cái	8,895	-
1174	D 75	Cái	15,356	-
1175	D 140	Cái	67,419	-
1176	D 160	Cái	103,000	-
	PN 6			
1177	D 110	Cái	67,419	-
1178	D 200	Cái	171,729	-
	PN 12,5			
1179	D 75 dây	Cái	23,596	-
1180	D 90 dây	Cái	29,964	-
1181	D 110 dây	Cái	56,181	-
1182	D 125 dây	Cái	73,036	-
1183	D 140 dây	Cái	89,891	
1184	D 160 dây	Cái	134,836	
	Nối góc ren trong PN 10			
1185	D 21x1/2	Cái	1,966	
1186	D 27x3/4	Cái	2,529	
	Nối góc ren ngoài PN 10			
1187	D 21x1/2	Cái	1,685	
1188	D 27x3/4	Cái	2,809	
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc phun PN 10			
1189	D 90-75	Cái	39,327	
1190	D 110-75	Cái	54,309	
1191	D 110-90	Cái	57,586	
1192	D 125-75	Cái	77,719	
1193	D 125-110	Cái	97,850	
1194	D 140-90	Cái	123,600	
1195	D 140-110	Cái	130,904	
1196	D 160-110	Cái	239,709	
	Ba chạc ren đồng			
1197	D 21x1/2	Cái	12,079	
1198	D 27x3/4	Cái	16,949	
	Ba chạc 90 độ CB phun		-	-

	PN 10			
1199	D 27 - 21	Cái	2,341	-
1200	D 34 - 21	Cái	2,996	-
1201	D 42 - 21	Cái	4,026	-
1202	D 48 - 21	Cái	6,461	Thành phố Hòa Bình
1203	D 34 - 27	Cái	3,277	-
1204	D 42 - 27	Cái	4,588	-
1205	D 48 - 27	Cái	6,648	-
1206	D 48 - 34	Cái	7,116	-
1207	D 48 - 42	Cái	8,989	
1208	D 90-48	Cái	33,521	
1209	D 110-48	Cái	51,406	
1210	D 110-60	Cái	60,583	
	PN 8			
1211	D 60-27	Cái	9,176	-
1212	D 60-34	Cái	10,113	-
1213	D 60-48	Cái	11,705	-
1214	D 75 - 27	Cái	14,795	-
1215	D 75 - 34	Cái	15,356	-
1216	D 75-42	Cái	16,480	-
1217	D 75 - 48	Cái	18,540	-
1218	D 75-60	Cái	20,787	-
	PN 6			
1219	D110-75	Cái	39,234	-
	Ba chạc cong		-	-
1220	D 90, PN 10	Cái	61,894	-
1221	D 90 mỏng	Cái	37,829	-
1222	D 110, PN 10	Cái	122,289	-
1223	D 110 mỏng	Cái	62,924	Thành phố Hòa Bình
	Tứ chạc cong			
1224	D 90	Cái	48,597	
1225	D 110	Cái	84,179	
	Nối thẳng ren ngoài PN16		-	-

1226	D 21	Cái	1,685	Thành phố Hòa Bình
1227	D 27	Cái	2,247	-
1228	D 34	Cái	3,465	-
1229	D 42	Cái	5,618	Thành phố Hòa Bình
1230	D 48	Cái	6,742	-
1231	D 60	Cái	11,892	-
	Nối thẳng ren trong đồng PN16		-	-
1232	D 21	Cái	10,300	-
1233	D 27	Cái	14,045	-
1234	D 34	Cái	18,915	-
1235	D 42	Cái	36,144	Thành phố Hòa Bình
1236	D 48	Cái	45,975	-
1237	D 60	Cái	54,777	-
	Nối góc ren trong đồng PN16		-	-
1238	D 21	Cái	9,551	-
1239	D 27	Cái	16,011	-
1240	D 34	Cái	23,221	-
	Nối góc 90 độ u.PVC PN16		-	Thành phố Hòa Bình
1241	D 21	Cái	2,435	-
1242	D 27	Cái	2,903	-
1243	D 34	Cái	5,805	-
1244	D 42	Cái	9,083	Thành phố Hòa Bình
1245	D 48	Cái	12,266	-
1246	D 60	Cái	19,757	-
	Ba chạc 90 độ u.PVC PN16		-	-
1247	D 21	Cái	3,090	-
1248	D 27	Cái	4,026	-
1249	D 34	Cái	7,023	-
1250	D 42	Cái	11,798	Thành phố Hòa Bình
1251	D 48	Cái	16,855	-
1252	D 60	Cái	26,125	-
	Nối thẳng phun		-	-
	PN16			

1253	D 21	Cái	1,685	-
1254	D 27	Cái	2,247	-
1255	D 34	Cái	4,307	-
1256	D 42	Cái	7,865	Thành phố Hòa Bình
1257	D 48	Cái	8,521	-
1258	D 60	Cái	13,296	-
	Bạc CB ép phun		-	-
	PN 16			-
1259	27-21	Cái	2,435	-
1260	34-21	Cái	1,873	-
1261	34-27	Cái	2,060	-
1262	42-21	Cái	3,090	-
1263	42-27	Cái	3,090	-
1264	42-34	Cái	2,435	-
1265	48-21	Cái	4,495	-
1266	48-27	Cái	4,495	-
1267	18-34	Cái	5,525	-
1268	48-42	Cái	5,525	-
1269	60-21	Cái	7,679	-
1270	60-27	Cái	7,679	-
1271	60-34	Cái	8,334	-
1272	60-42	Cái	8,521	-
1273	60-48	Cái	7,023	-
	PN 10			-
1274	D 75-34	Cái	7,865	-
1275	D 75-42	Cái	7,865	-
1276	D 75-48	Cái	7,865	-
1277	D 75-60	Cái	7,865	-
1278	D 90-42	Cái	11,985	-
1279	D 90-48	Cái	12,641	-
1280	D 90-60	Cái	13,671	-
1281	D 90-75	Cái	12,173	-
1282	D 110-34	Cái	21,255	-

1283	D 110-42	Cái	21,349	-
1284	D 110-48	Cái	23,784	-
1285	D 110-60	Cái	24,814	-
1286	D 110-75	Cái	26,499	-
1287	D 110-90	Cái	27,904	-
1288	D 125-75	Cái	38,110	-
1289	D 125-90	Cái	38,110	-
1290	D 125-110	Cái	38,110	-
1291	D 140-75	Cái	33,054	-
1292	D 140-90	Cái	43,729	-
1293	D 140-110	Cái	43,729	-
1294	D 160-90	Cái	65,545	-
1295	D 160-110	Cái	72,006	-
	PN 8			-
1296	D 90-34	Cái	11,891	-
1297	D 160-110	Cái	56,181	-
	PN 11			-
1298	D 200-110	Cái	127,907	-
	Phụ tùng phun khác			
	Đầu bịt phun		-	-
	PN 16			
1299	D 21 PN16	Cái	936	-
1300	D 27 PN16	Cái	1,311	-
1301	D 34 PN16	Cái	2,341	-
1302	D 42 PN16	Cái	3,745	Thành phố Hòa Bình
	PN 10			
1303	D 42 PN10	Cái	1,873	
1304	D 48 PN10(Đầu tròn)	Cái	2,809	-
1305	D 60 PN10	Cái	8,427	-
1306	D 75 PN10	Cái	11,236	-
1307	D 90 PN10	Cái	18,821	-
1308	D 110 PN10	Cái	28,091	
	PN 6			

1309	D 48 Đầu nhọn	Cái	2,809	
1310	D 140	Cái	24,345	
	Đầu bịt ngoài hàn, PN5			
1311	D 42	Cái	1,217	
1312	D 48	Cái	1,685	
1313	SD 60	Cái	2,621	
1314	D 76	Cái	4,214	
1315	D 90	Cái	5,899	
1316	D 110	Cái	10,487	
1317	D 125	Cái	15,169	
1318	D 140	Cái	24,345	
1319	D 160	Cái	31,087	
1320	D 180	Cái	42,324	
1321	D 200	Cái	57,680	
1322	D 225	Cái	81,276	
1323	D 250	Cái	111,240	
1324	D 280	Cái	153,939	
1325	D 315	Cái	214,240	
1326	D 355	Cái	314,993	
1327	D 400	Cái	445,335	
1328	D 450	Cái	631,484	
1329	D 500	Cái	868,945	
	Đầu bịt ren			
1330	D 21	Cái	469	
1331	D 27	Cái	936	
1332	D34	Cái	1,499	
	Đệm ray nhựa mềm			
1333	200x130x4,5	Cái	9,083	
	Van cầu		-	-
1334	D 21	Cái	23,409	-
1335	D 27	Cái	31,836	-
1336	D 34	Cái	44,103	-
	Van hút bơm			

1337	D 27	Cái	7,304	
	Chụp lọc nước		-	Thành phố Hòa Bình
1338	Số 1(không đế)	Cái	20,319	-
1339	Số 1 (Phần Lan)	Cái	26,967	-
1340	Thân chụp lọc nước số 1(P.Lan)	Cái	20,319	
	Phễu chắn rác		-	-
1341	D 48	Cái	13,765	Thành phố Hòa Bình
1342	D 60	Cái	28,746	-
1343	D 90	Cái	34,551	-
	Phễu thu nước			
1344	D 75	Cái	18,259	
1345	D 110	Cái	29,964	
	Bích PVC phun (PN 10)		-	Thành phố Hòa Bình
1346	D 60	Cái	70,789	-
1347	D 75	Cái	98,974	-
1348	D 90	Cái	98,693	-
1349	D 110	Cái	133,151	Thành phố Hòa Bình
1350	D 140	Cái	226,506	-
1351	D 160	Cái	317,427	-
1352	D 200	Cái	554,701	
1353	D 200 Nóng PL	Cái	417,337	-
1354	D 250	Cái	776,620	-
	Syphon		-	-
1355	D 42	Cái	10,487	-
1356	D 48	Cái	15,356	-
1357	D 60	Cái	24,814	-
1358	D 75	Cái	47,286	Thành phố Hòa Bình
1359	D 90	Cái	64,047	-
1360	D 110	Cái	94,666	-
	Đầu bịt xả thông tắc		-	-
1361	D 60	Cái	9,364	-
1362	D 75	Cái	13,577	-
1363	D 90	Cái	19,757	-

1364	D 110	Cái	26,218	Thành phố Hòa Bình
1365	D 125	Cái	37,455	-
1366	D 140	Cái	49,627	-
1367	D 160	Cái	66,481	-
	Khớp nối bê tông		-	-
1368	Khớp nối bê tông	m	58,149	-
	Nắp bể phốt		-	-
1369	Nắp bể phốt	Cái	32,024	-
	Zoăng cao su và keo dán PVC		-	-
	Zoăng cao su		-	-
1370	D 63	Cái	6,274	Thành phố Hòa Bình
1371	D 75	Cái	11,799	-
1372	D 90	Cái	14,326	Thành phố Hòa Bình
1373	D 110	Cái	18,165	-
1374	D 125	Cái	22,191	-
1375	D 140	Cái	24,720	-
1376	D 160	Cái	33,896	-
1377	D 180	Cái	42,230	-
1378	D 200	Cái	42,699	-
1379	D 225	Cái	56,556	-
1380	D 250	Cái	67,886	-
1381	D 280	Cái	97,101	-
1382	D 315	Cái	127,159	-
1383	D 355	Cái	171,355	-
1384	D 400	Cái	240,551	-
1385	D 450	Cái	379,134	-
1386	D 500	Cái	472,676	-
	Keo dán PVC		-	-
1387	Keo PVC 15 Gr	Tuýp	2,903	-
1388	Keo PVC 30 Gr	Tuýp	4,307	-
1389	Keo PVC 50 Gr	Tuýp	6,742	-
1390	Keo 1 kg	Kg	121,540	Thành phố Hòa Bình
	Phụ tùng ép phun HDPE(Tiên Phong)		-	-

	Đầu nối thẳng			-
1391	D 20	Bộ	17,510	-
1392	D 25	Bộ	26,056	-
1393	D 32	Bộ	33,753	Thành phố Hòa Bình
1394	D 40	Bộ	50,166	Thành phố Hòa Bình
1395	D 50	Bộ	65,262	-
1396	D 63	Bộ	85,958	-
1397	D 75	Bộ	137,422	-
1398	D 90	Bộ	237,717	-
	Nối góc 90 độ			-
1399	D 20	Bộ	21,724	-
1400	D 25	Bộ	24,666	-
1401	D 32	Bộ	33,753	-
1402	D 40	Bộ	53,689	Thành phố Hòa Bình
1403	D 50	Bộ	69,546	-
1404	D 63	Bộ	116,651	-
1405	D 75	Bộ	161,253	-
1406	D 90	Bộ	271,598	-
	Ba chạc 90 độ			-
1407	D 20	Bộ	22,099	-
1408	D 25	Bộ	31,342	-
1409	D 32	Bộ	36,349	-
1410	D 40	Bộ	70,936	Thành phố Hòa Bình
1411	D 50	Bộ	113,684	-
1412	D 63	Bộ	136,309	-
1413	D 75	Bộ	216,054	-
1414	D 90	Bộ	399,317	-
	Đầu nối bằng bích			-
1415	D 40	Cái	14,280	-
1416	D 50	Cái	20,493	-
1417	D 63	Cái	25,871	-
1418	D 75	Cái	40,336	Thành phố Hòa Bình
1419	D 90	Cái	60,829	-

	Khâu nối			-
1420	D 20 x (1/2", 3/4")	Bộ	12,240	-
1421	D 25 x (3/4" , 1")	Bộ	14,187	-
1422	D 32 x 1"	Bộ	17,247	-
1423	40 x 1 1/4"	Bộ	30,229	Thành phố Hòa Bình
1424	40/11/2"	Bộ	28,467	-
1425	D 50 x 1 1/2"	Bộ	35,607	-
1426	D 50 x 2"	Bộ	53,689	-
1427	D 63 x 2"	Bộ	62,591	-
1428	D 63 x 2 1/2"	Bộ	60,365	-
1429	D 75 x 2 1/2"	Bộ	94,025	-
1430	D 90x3"	Bộ	151,133	
	Khâu nối ren trong			-
1431	D 20 - 1/2"	Bộ	10,861	
1432	D 25 - 3/4"	Bộ	14,744	
	Đầu nối CB			
1433	D 32 - 25	Bộ	35,700	Thành phố Hòa Bình
1434	D 40 - 20	Bộ	36,720	
1435	D 40 - 25	Bộ	38,389	
1436	D 40 - 32	Bộ	43,675	Thành phố Hòa Bình
1437	D 50 - 25	Bộ	44,880	
1438	D 50 - 32	Bộ	46,085	-
1439	D 50 - 40	Bộ	57,862	-
1440	D 63 - 20	Bộ	61,107	
1441	D 63 - 40	Bộ	79,931	-
1442	D 63 - 63	Bộ	80,951	-
1443	D 90-60	Bộ	178,407	-
	Nối CB dán			-
1444	Đa năng 90-20	Cái	7,210	-
1445	D 90 - 75 - 63	Cái	32,176	-
1446	D 125 - 110 - 90	Cái	84,753	
1447	D 160 - 140 - 125	Cái	132,322	Thành phố Hòa Bình
1448	D 200 - 180 - 160	Cái	180,355	-

	Ba chạc 90 độ CB phun		-	-
1449	D 25 - 20	Cái	39,873	-
1450	D 32 - 25	Cái	54,802	-
1451	D 40 - 20	Cái	64,909	
1452	D 40 - 32	Cái	66,578	Thành phố Hòa Bình
1453	D 50 - 25	Cái	79,004	-
1454	D 50 - 40	Cái	97,549	-
1455	D 63 - 25	Cái	112,293	-
1456	D 63 - 32	Cái	113,962	
1457	D 63 - 40	Cái	119,154	
1458	D 63 - 50	Cái	119,456	
1459	D 75 - 63	Cái	212,695	-
	Đại khởi thủy		-	-
1460	D 32 x (1/2", 3/4")	Bộ	21,513	-
1461	D 40 x (1/2", 3/4")	Bộ	31,620	-
1462	D 50 x (1/2", 3/4' , 1")	Bộ	38,574	-
1463	D 63 x (1/2", 3/4' , 1")	Bộ	54,802	Thành phố Hòa Bình
1464	D 63 x 1 1/4"	Bộ	57,584	-
1465	D 75 x (1/2", 3/4' , 1")	Bộ	68,155	-
1466	D 75 x 1.1/2"	Bộ	72,327	-
1467	D 75 x 2"	Bộ	75,295	-
1468	D 90 x (1/2", 3/4' , 1" , 1 1/2")	Bộ	81,600	
1469	D 90 x 2"	Bộ	84,567	-
1470	D 110 x (1" , 2")	Bộ	121,475	
1471	D 110 x 1 1/2"	Bộ	113,776	
	Đầu bịt PE phun		-	
1472	D 20	Bộ	8,895	-
1473	D 25	Bộ	10,300	
1474	D 32	Bộ	17,340	
1475	D 40	Bộ	30,322	Thành phố Hòa Bình
1476	D 50	Bộ	43,489	-
1477	D 63	Bộ	65,187	-
1478	D 75	Bộ	97,603	-

1479	D 90	Bộ	154,897	-
	Nối góc ren ngoài			-
1480	D 20 x 1/2"	Bộ	12,796	-
1481	D 25 x 3/4"	Bộ	14,466	-
1482	D 40 x 1 1/2"	Bộ	41,264	-
1483	D 50 x 1 1/2"	Bộ	59,253	Thành phố Hòa Bình
1484	D 63 x 2"	Bộ	93,562	-
	Phụ tùng chịu nhiệt PPR (Công ty CP nhựa Tiên phong).			-
	Nối thẳng (măng sông)			
1485	D 20	Cái	2,903	
1486	D 25	Cái	4,869	
1487	D 32	Cái	7,491	Thành phố Hòa Bình
1488	D 40	Cái	11,985	
1489	D 50	Cái	21,327	-
1490	D 63	Cái	42,236	-
1491	D 75	Cái	70,792	-
1492	D 90	Cái	119,822	-
1493	D 110	Cái	192,556	-
	Nối ren trong		-	-
1494	D 20 x 1/2"	Cái	35,236	-
1495	D 25 x 1/2"	Cái	43,118	-
1496	D 25 x 3/4"	Cái	48,126	-
1497	D 32 x 1"	Cái	78,976	Thành phố Hòa Bình
1498	D 40 x 1 1/4"	Cái	190,645	-
1499	D 50 x 1 1/2"	Cái	252,980	-
1500	D 63 x 2"	Cái	511,875	-
1501	D 75 x 2 1/4"	Cái	731,640	-
1502	D 75 x 2 1/2"	Cái	726,615	-
1503	D 90 x 3"	Cái	1,467,300	-
1504	D 90 x 3 1/2"	Cái	1,467,300	-
	Nối ren ngoài		-	-
1505	D 20 x 1/2"	Cái	44,508	-
1506	D 25 x 1/2"	Cái	51,464	-

1507	D 25 x 3/4"	Cái	61,031	-
1508	D 32 x 1"	Cái	91,800	Thành phố Hòa Bình
1509	D40 x 1,1/4"	Cái	267,054	-
1510	D 50 x 1,1/2"	Cái	330,546	-
1511	D 63 x 2"	Cái	560,090	-
1512	D 75 x 2,1/2"	Cái	854,250	-
1513	D 75 x 2,1/4"	Cái	895,364	-
1514	D 90 x 3,1/2"	Cái	1,726,773	-
1515	D 110 x 4"	Cái	2,905,364	-
1516	D 110 x 4,1/2"	Cái	2,905,364	-
	Nối góc 90 độ		-	-
1517	D 20	Cái	5,431	-
1518	D 25	Cái	7,210	-
1519	D 32	Cái	12,641	-
1520	D 40	Cái	20,600	Thành phố Hòa Bình
1521	D 50	Cái	35,793	-
1522	D 63	Cái	107,670	-
1523	D 75	Cái	140,554	-
1524	D 90	Cái	216,797	-
1525	D 110	Cái	397,670	-
	Nối góc 90 độ ren trong		-	-
1526	D 20 x 1/2"	Cái	39,224	-
1527	D 25 x 1/2"	Cái	44,509	-
1528	D 25 x 3/4"	Cái	59,994	-
1529	D 32 x 1"	Cái	110,809	Thành phố Hòa Bình
	Nối góc 90 độ ren ngoài		-	-
1530	D 20 x 1/2"	Cái	55,173	-
1531	D 25 x 1/2"	Cái	61,304	-
1532	D 25 x 3/4"	Cái	73,718	-
1533	D 32 x 1"	Cái	117,393	Thành phố Hòa Bình
1534	D 40 x 1"	Cái	-	-
	Ba chạc 90 độ			-
1535	D 20	Cái	6,367	-

1536	D 25	Cái	9,831	-
1537	D 32	Cái	16,199	-
1538	D 40	Cái	25,281	Thành phố Hòa Bình
1539	D 50	Cái	49,146	-
1540	D 63	Cái	123,327	-
1541	D 75	Cái	185,176	-
1542	D 90	Cái	287,454	-
1543	D110 (phi 16)	Cái	431,182	-
	Ba chạc 90 độ ren trong		-	-
1544	D 20 x 1/2"	Cái	39,502	-
1545	D 25 x 1/2"	Cái	42,284	-
1546	D 25 x 3/4"	Cái	61,664	-
1547	D 32 x 1"	Cái	134,640	Thành phố Hòa Bình
1548	D 50 x 1/2"	Cái	257,090	-
	Ba chạc 90 độ ren ngoài		-	-
1549	D 20 x 1/2"	Cái	48,682	-
1550	D 25 x 1/2"	Cái	52,854	-
1551	D 25 x 3/4"	Cái	63,982	-
1552	D 32 x 1"	Cái	134,454	Thành phố Hòa Bình
1553	D 50 x 1"	Cái	153,000	-
1554	D 50 x 3/4"	Cái	153,000	-
	Đầu bịt PPR			-
1555	D 20	Cái	2,689	-
1556	D 25	Cái	4,636	-
1557	D 32	Cái	6,018	-
1558	D 40	Cái	9,087	Thành phố Hòa Bình
1559	D 50	Cái	17,154	
	Van PPR			
1560	D 20	Cái	136,132	
1561	D 25	Cái	184,554	
1562	D 32	Cái	212,877	
1563	D 40	Cái	329,823	Thành phố Hòa Bình
1564	D 50	Cái	561,886	

1565	D 63	Cái	776,591	
1566	D 75	Cái	1,243,459	
1567	D 90	Cái	1,558,755	
1568	D 110	Cái	1,178,591	
	Van cửa PPR(mở 100%)			
1569	D 20	Cái	182,727	
1570	D 26	Cái	210,136	
	Đầu nối CB phun PPR			
1571	D 25 - 20	Cái	4,277	
1572	D 32 - 20	Cái	6,201	
1573	D 32 - 25	Cái	6,201	
1574	D 40 - 20	Cái	9,574	Thành phố Hòa Bình
1575	D 40 - 25	Cái	9,574	
1576	D 40 - 32	Cái	9,574	
1577	D 50 - 20	Cái	17,216	
1578	D 50 - 25	Cái	17,216	
1579	D 50 - 32	Cái	17,216	
1580	D 50 - 40	Cái	17,216	
1581	D 63 - 20	Cái	33,340	
1582	D 63 - 25	Cái	33,340	
1583	D 63 - 32	Cái	33,340	
1584	D 63 - 40	Cái	33,340	
1585	D 63 - 50	Cái	33,340	
1586	D 75 - 50	Cái	58,207	
1587	D 75 - 63	Cái	58,207	
1588	D 90 - 63	Cái	94,462	-
1589	D 90 - 75	Cái	94,462	-
1590	D 110 - 75	Cái	167,243	-
1591	D 110 - 90	Cái	167,243	-
	Zắc co ren trong			-
1592	D 20 x 1/2"	Cái	82,438	-
1593	D 25 x 3/4"	Cái	132,082	-
1594	D 32 x 1"	Cái	193,568	-

1595	D 40 x 11/4"	Cái	302,786	Thành phố Hòa Bình
1596	D 50 x 11/2"	Cái	528,328	
1597	D 63 x 2"	Cái	703,677	
	Zắc co ren ngoài			
1598	D 20 x 1/2"	Cái	87,902	
1599	D 25 x 3/4"	Cái	137,092	
1600	D 32 x 1"	Cái	213,426	
1601	D 40 x 11/4"	Cái	319,729	Thành phố Hòa Bình
1602	D 50 x 11/2"	Cái	564,308	
1603	D 63 x 2"	Cái	793,402	
	Zắc co nhựa			
1604	D 20	Cái	35,236	
1605	D 25	Cái	51,927	
1606	D 32	Cái	74,646	
1607	D 40	Cái	85,773	Thành phố Hòa Bình
1608	D 50	Cái	128,891	
1609	D 63	Cái	298,582	
	Nối góc 45 độ (PPR)			
1610	D 20	Cái	4,495	
1611	D 25	Cái	7,210	
1612	D 32	Cái	10,861	
1613	D 40	Cái	21,420	Thành phố Hòa Bình
1614	D 50	Cái	40,893	
1615	D 63	Cái	93,654	
1616	D 75	Cái	141,888	
1617	D 90	Cái	169,023	
1618	D 110 (áp suất 16)	Cái	294,282	
	Ba chạc 90 độ CB(PPR)			
1619	25 - 20	Cái	9,831	
1620	32 - 20	Cái	17,154	
1621	32 - 25	Cái	17,154	
1622	40 - 20	Cái	37,740	Thành phố Hòa Bình
1623	40 - 25	Cái	37,740	

1624	40 - 32	Cái	37,740	
1625	50 - 20	Cái	66,300	
1626	50 - 25	Cái	66,300	
1627	75 - 25	Cái	158,020	
1628	63 - 25	Cái	116,558	
1629	50 - 32	Cái	66,300	
1630	63 - 32	Cái	116,558	
1631	75 - 40	Cái	158,020	
1632	75 - 50	Cái	169,864	
1633	90 - 50	Cái	247,910	
1634	75 - 63	Cái	164,278	
1635	90 - 63	Cái	276,818	
1636	90 - 75	Cái	258,109	
	Ống nhựa chịu nhiệt PPR			
	PN 10			
1637	D 20 dày 2,3	m	21,698	
1638	D 25 dày 2,3	m	38,667	
1639	D 32 dày 2,9	m	50,166	Thành phố Hòa Bình
1640	D 40 dày 3,7	m	67,227	
1641	D 50 dày 4,6	m	98,569	
1642	D 63 dày 5,8	m	155,172	
1643	D 75 dày 6,8	m	215,772	
1644	D 90 dày 8,2	m	314,936	
1645	D 110 dày 10	m	504,082	
1646	D 125 dày 11,4	m	624,364	
1647	D 140 dày 12,7	m	770,354	
1648	D 160 dày 14,6	m	1,046,114	
	PN 16			
1649	D 20 dày 2,8	m	24,109	
1650	D 25 dày 3,5	m	44,509	
1651	D 32 dày 4,4	m	60,273	
1652	D 40 dày 5,5	m	81,600	Thành phố Hòa Bình
1653	D 50 dày 6,9	m	129,818	

1654	D 63 dày 8,6	m	202,000	
1655	D 75 dày 10,3	m	275,454	
1656	D 90 dày 12,3	m	385,636	
1657	D 110 dày 15,1	m	587,636	
1658	D 125 dày 17,1	m	758,318	
1659	D 140 dày 19,2	m	922,773	
1660	D 160 dày 21,9	m	1,279,091	
	PN 20			
1661	D 20 dày 3,4	m	26,798	
1662	D 25 dày 4,2	m	47,013	
1663	D 32 dày 5,4	m	69,174	
1664	D 40 dày 6,7	m	107,100	Thành phố Hòa Bình
1665	D 50 dày 8,3	m	166,446	
1666	D 63 dày 10,5	m	259,846	
1667	D 75 dày 12,5	m	359,928	
1668	D 90 dày 15	m	538,054	
1669	D 110 dày 18,3	m	757,500	
1670	D 125 dày 20,8	m	1,014,136	
1671	D 140 dày 23,3	m	1,288,227	
1672	D 160 dày 26,6	m	1,713,068	
	PN 25			
1673	D 20 dày 4,1	m	29,673	
1674	D 25 dày 5,1	m	49,146	
1675	D 32 dày 6,5	m	76,036	
1676	D 40 dày 8,1	m	116,280	Thành phố Hòa Bình
1677	D 50 dày 10,1	m	185,454	
1678	D 63 dày 12,7	m	289,228	
1679	D 75 dày 15,1	m	408,590	
1680	D 90 dày 18,1	m	587,636	
1681	D 110 dày 22,1	m	872,272	
1682	D 125 dày 25,1	m	1,164,886	
1683	D 140 dày 28,1	m	1,534,909	
1684	D 160 dày 32,2	m	1,988,073	

	Công ty Nhựa Phúc Hà			
	Ống nhựa HDPE-DEKKO			
	PN8			
1685	D = 40 , dày 1,9mm	m	16,636	
1686	D = 50 , dày 2,4	m	25,818	Thành phố Hòa Bình
1687	D = 63 , dày 3,0	m	39,909	
1688	D = 75 , dày 3,5	m	56,727	-
1689	D = 90 , dày 4,3	m	91,273	-
1690	D = 110 , dày 5,3	m	120,364	-
1691	D = 125 , dày 6,0	m	155,091	-
1692	D = 140 , dày 6,7	m	192,727	-
1693	D = 160 , dày 7,7	m	253,273	-
1694	D = 180 , dày 8,6	m	318,545	-
1695	D = 200 , dày 9,6	m	395,818	-
1696	D = 225 , dày 10,8	m	499,091	-
1697	D = 250 , dày 11,9	m	610,636	-
1698	D = 280 , dày 13,4	m	768,455	-
1699	D = 315 , dày 15,0	m	965,909	-
1700	D = 355 , dày 16,9	m	1,235,636	-
1701	D = 400 , dày 19,1	m	1,556,909	-
	PN10			-
1702	D = 32 , dày 1,9mm	m	13,455	-
1703	D = 40 , dày 2,4	m	20,091	-
1704	D = 50 , dày 3,0	m	31,273	Thành phố Hòa Bình
1705	D = 63 , dày 3,8	m	49,727	-
1706	D = 75 , dày 4,5	m	70,364	-
1707	D = 90 , dày 5,4	m	101,909	-
1708	D = 110 , dày 6,6	m	148,182	-
1709	D = 125 , dày 7,4	m	189,364	-
1710	D = 140 , dày 8,3	m	237,455	-
1711	D = 160 , dày 9,5	m	309,727	-
1712	D = 180 , dày 10,7	m	392,818	-
1713	D = 200 , dày 11,9	m	488,091	-

1714	D = 225 , dày 13,4	m	616,273	-
1715	D = 250, dày 14,8	m	757,364	-
1716	D = 280, dày 16,6	m	950,818	-
1717	D = 315, dày 18,7	m	1,203,545	-
1718	D = 355, dày 21,1	m	1,516,909	-
1719	D = 400, dày 23,7	m	1,937,091	-
	PN12,5			-
1720	D = 25 , dày 1,9mm	m	9,818	Thành phố Hòa Bình
1721	D = 32, dày 2,4	m	15,727	-
1722	D = 40 , dày 3,0	m	24,273	-
1723	D = 50 , dày 3,7	m	37,364	-
1724	D = 63 , dày 4,7	m	59,636	-
1725	D = 75 , dày 5,6	m	85,273	-
1726	D = 90, dày 6,7	m	120,818	-
1727	D = 110, dày 8,1	m	182,545	-
1728	D = 125 , dày 9,2	m	232,909	-
1729	D = 140, dày 10,3	m	290,364	-
1730	D = 160, dày 11,8	m	380,909	-
1731	D = 180, dày 13,3	m	481,636	-
1732	D = 200, dày 14,7	m	599,455	-
1733	D = 225, dày 16,6	m	740,455	-
1734	D = 250, dày 18,4	m	915,636	-
1735	D = 280, dày 20,6	m	1,148,545	-
1736	D = 315, dày 23,2	m	1,453,091	-
1737	D = 355, dày 26,1	m	1,844,818	Thành phố Hòa Bình
1738	D = 400, dày 29,4	m	2,345,545	-
	Cút 90			-
1739	D 20	Cái	5,091	-
1740	D 25	Cái	6,636	-
1741	D 32	Cái	11,636	-
1742	D 40	Cái	19,273	-
1743	D 50	Cái	33,455	-
1744	D 63	Cái	102,455	-

1745	D 75	Cái	133,636	-
1746	D 90	Cái	209,636	-
	Chếch 45			-
1747	D 20	Cái	4,182	-
1748	D 25	Cái	6,636	-
1749	D 32	Cái	10,000	-
1750	D 40	Cái	20,000	-
1751	D 50	Cái	38,182	-
1752	D 63	Cái	88,545	Thành phố Hòa Bình
1753	D 75	Cái	134,455	-
1754	D 90	Cái	167,636	-
	Tê			-
1755	D 20	Cái	5,818	-
1756	D 25	Cái	9,091	-
1757	D 32	Cái	15,000	-
1758	D 40	Cái	24,000	-
1759	D 50	Cái	48,000	-
1760	D 63	Cái	115,091	-
1761	D 75	Cái	144,091	-
1762	D 90	Cái	227,636	-
	Măng sông			-
1763	D 20	Cái	2,636	-
1764	D 25	Cái	4,455	-
1765	D 32	Cái	6,909	-
1766	D 40	Cái	11,000	Thành phố Hòa Bình
1767	D 50	Cái	20,182	-
1768	D 63	Cái	42,091	-
1769	D 75	Cái	66,727	-
1770	D 90	Cái	113,000	-
	Ống nhựa chịu nhiệt DEKKO 25			-
	Ống nhựa PPR-PN10	m		-
1771	D=20 dày 2.3mm	m	21,273	-
1772	D=25 dày 2.3mm	m	37,818	-

1773	D=32 dày 2.9mm	m	49,182	-
1774	D=40 dày 3.7mm	m	65,909	-
1775	D=50 dày 4.6mm	m	96,636	-
1776	D=63 dày 5.8mm	m	154,091	-
1777	D=75 dày 6.8mm	m	215,182	-
1778	D=90 dày 8.2mm	m	312,182	-
1779	D=110 dày 10.0mm	m	499,273	-
1780	D=125 dày 11.4mm	m	618,182	Thành phố Hòa Bình
1781	D=140 dày 11.7mm	m	763,182	
1782	D=160 dày 14.6mm	m	1,037,273	
1783	D=180 dày 16.4mm	m	1,261,818	
1784	D=200 dày 18.2mm	m	1,570,000	
	Ống nhựa PPR-PN20	m		
1785	D=20 dày 3,4mm	m	26,273	
1786	D=25 dày 4,2mm	m	46,455	
1787	D=32 dày 5.4mm	m	67,818	
1788	D=40 dày 6.7mm	m	105,000	
1789	D=50 dày 8.4mm	m	163,273	
1790	D=63 dày 10.5mm	m	257,727	
1791	D=75 dày 12.5mm	m	365,455	
1792	D=90 dày 15.0mm	m	532,545	
1793	D=110 dày 18.3mm	m	788,455	
1794	D=125 dày 20.8mm	m	1,016,727	
1795	D=140 dày 23.3mm	m	1,282,364	
1796	D=160 dày 26.6mm	m	1,702,545	
1797	D=180 dày 29.0mm	m	2,789,364	
1798	D=200 dày 33.2mm	m	3,465,000	
	Ống nhựa PPR-PN25	m		
1799	D=20 dày 4.0mm	m	30,455	
1800	D=25 dày 5.0mm	m	50,455	Thành phố Hòa Bình
1801	D=32 dày 6.4mm	m	77,545	-
1802	D=40 dày 8.0mm	m	119,818	-
1803	D=50 dày 10.0mm	m	186,182	-

1804	D=63 dày 12.6mm	m	299,455	-
1805	D=75 dày 15,0mm	m	420,818	-
1806	D=90 dày 18,0mm	m	603,273	-
1807	D=110 dày 22.0mm	m	905,636	-
1808	D=125 dày 25.1mm	m	1,217,182	Thành phố Hòa Bình
1809	D=140 dày 28.1mm	m	1,596,364	-
1810	D=160 dày 32,1mm	m	2,076,909	-
	Cút 90°			-
1811	Φ20	cái	5,273	-
1812	Φ25	cái	7,000	-
1813	Φ32	cái	12,182	-
1814	Φ40	cái	20,182	-
1815	Φ50	cái	35,091	Thành phố Hòa Bình
1816	Φ63	cái	107,545	-
1817	Φ75	cái	140,273	-
1818	Φ90	cái	220,182	-
1819	Φ110	cái	397,636	-
	Măng sông			-
1820	Φ20	cái	2,818	-
1821	Φ25	cái	4,727	-
1822	Φ32	cái	7,273	Thành phố Hòa Bình
1823	Φ40	cái	11,636	-
1824	Φ50	cái	21,182	-
1825	Φ63	cái	44,273	-
1826	Φ75	cái	70,091	-
1827	Φ90	cái	118,636	-
1828	Φ110	cái	192,364	-
	Chếch 45			-
1829	Φ20	cái	4,364	Thành phố Hòa Bình
1830	Φ25	cái	7,000	-
1831	Φ32	cái	10,545	-
1832	Φ40	cái	21,000	-
1833	Φ50	cái	40,091	-

1834	Φ63	cái	93,000	-
1835	Φ75	cái	141,182	-
1836	Φ90	cái	176,091	-
1837	Φ110	cái	292,818	Thành phố Hòa Bình
	Tê			-
1838	Φ20	cái	6,182	
1839	Φ25	cái	9,545	Thành phố Hòa Bình
1840	Φ32	cái	15,727	-
1841	Φ40	cái	25,182	-
1842	Φ50	cái	50,364	-
1843	Φ63	cái	120,909	-
1844	Φ75	cái	151,273	-
1845	Φ90	cái	239,091	-
1846	Φ110	cái	422,727	-
	Công ty CP nhựa STROMAN Việt Nam		-	
	Ống uPVC			Thành phố Hòa Bình
1847	Ống thoát uPVC D21	m	5,909	
1848	Ống thoát uPVC D27	m	7,273	
1849	Ống thoát uPVC D34	m	9,545	
1850	Ống thoát uPVC D42	m	14,091	
1851	Ống thoát uPVC D48	m	16,364	
1852	Ống thoát uPVC D60	m	21,364	
1853	Ống thoát uPVC D75	m	29,545	
1854	Ống thoát uPVC D90	m	36,364	
1855	Ống thoát uPVC D110	m	54,545	
1856	Ống thoát uPVC D125	m	60,000	
1857	Ống thoát uPVC D140	m	74,545	
1858	Ống thoát uPVC D160	m	96,364	
1859	Ống thoát uPVC D180	m	121,818	
1860	Ống thoát uPVC D200	m	180,909	
1861	Ống thoát uPVC D225	m	188,182	
1862	Ống thoát uPVC D250	m	245,455	
1863	-	m	7,273	

1864	Ống uPVC C0 D27	m	9,091	
1865	Ống uPVC C0 D34	m	12,727	
1866	Ống uPVC C0 D42	m	15,455	
1867	Ống uPVC C0 D48	m	19,091	
1868	Ống uPVC C0 D60	m	25,455	
1869	Ống uPVC C0 D75	m	34,545	
1870	Ống uPVC C0 D90	m	41,818	
1871	Ống uPVC C0 D110	m	61,818	
1872	Ống uPVC C0 D125	m	76,364	
1873	Ống uPVC C0 D140	m	94,545	
1874	Ống uPVC C0 D160	m	126,364	
1875	Ống uPVC C0 D180	m	155,455	
1876	Ống uPVC C0 D200	m	190,000	
1877	Ống uPVC C0 D225	m	232,727	
1878	Ống uPVC C0 D250	m	305,455	
1879	Ống uPVC Class1 D21	m	7,727	
1880	Ống uPVC C1 D27	m	10,455	
1881	Ống uPVC C1 D34	m	13,636	
1882	Ống uPVC C1 D42	m	18,182	
1883	Ống uPVC C1 D48	m	21,818	
1884	Ống uPVC C1 D60	m	30,909	
1885	Ống uPVC C1 D75	m	39,091	
1886	Ống uPVC C1 D90	m	48,182	
1887	Ống uPVC C1 D110	m	71,818	
1888	Ống uPVC C1 D125	m	89,091	
1889	Ống uPVC C1 D140	m	111,818	
1890	Ống uPVC C1 D160	m	147,273	
1891	Ống uPVC C1 D180	m	180,909	
1892	Ống uPVC C1 D200	m	230,000	
1893	Ống uPVC C1 D225	m	280,000	
1894	Ống uPVC C1 D250	m	368,182	
	Ống PPR	m	-	Thành phố Hòa Bình
1895	Ống PPR D20 PN20	m	26,273	

1896	Ống PPR D25 PN20	m	46,091	
1897	Ống PPR D32 PN20	m	67,818	
1898	Ống PPR D40 PN20	m	105,000	
1899	Ống PPR D50 PN20	m	163,182	
1900	Ống PPR D63 PN20	m	257,273	
1901	Ống PPR D75 PN20	m	356,364	
1902	Ống PPR D90 PN20	m	532,727	
1903	Ống PPR D110 PN20	m	750,000	
1904	Ống PPR D20 PN16	m	23,636	
1905	Ống PPR D25 PN16	m	43,636	
1906	Ống PPR D32 PN16	m	59,091	
1907	Ống PPR D40 PN16	m	80,000	
1908	Ống PPR D50 PN16	m	127,273	
1909	Ống PPR D63 PN16	m	200,000	
1910	Ống PPR D75 PN16	m	272,727	
1911	Ống PPR D90 PN16	m	409,091	
1912	Ống PPR D110 PN16	m	581,818	
	Ống HDPE		-	
1913	Ống HDPE 100 D20 PN8	m	5,811	Thành phố Hòa Bình
1914	Ống HDPE 100 D25 PN8	m	8,480	
1915	Ống HDPE 100 D32 PN8	m	15,075	
1916	Ống HDPE 100 D40 PN8	m	19,091	
1917	Ống HDPE 100 D50 PN8	m	29,091	
1918	Ống HDPE 100 D63 PN8	m	45,455	
1919	Ống HDPE 100 D75 PN8	m	64,545	
1920	Ống HDPE 100 D90 PN8	m	101,818	
1921	Ống HDPE 100 D110 PN8	m	136,364	
1922	Ống HDPE 100 D125 PN8	m	177,273	
1923	Ống HDPE 100 D140 PN8	m	222,727	
1924	Ống HDPE 100 D160 PN8	m	290,909	
1925	Ống HDPE 100 D180 PN8	m	363,636	
1926	Ống HDPE 100 D200 PN8	m	454,545	
1927	Ống HDPE 100 D20 PN10	m	6,438	

1928	Ống HDPE 100 D25 PN10	m	10,993	
1929	Ống HDPE 100 D32 PN10	m	14,545	
1930	Ống HDPE 100 D40 PN10	m	22,727	
1931	Ống HDPE 100 D50 PN10	m	34,545	
1932	Ống HDPE 100 D63 PN10	m	56,364	
1933	Ống HDPE 100 D75 PN10	m	80,000	
1934	Ống HDPE 100 D90 PN10	m	113,636	
1935	Ống HDPE 100 D110 PN10	m	172,727	
1936	Ống HDPE 100 D125 PN10	m	218,182	
1937	Ống HDPE 100 D140 PN10	m	272,727	
1938	Ống HDPE 100 D160 PN10	m	359,091	
1939	Ống HDPE 100 D180 PN10	m	450,000	
1940	Ống HDPE 100 D200 PN10	m	563,636	
	Phụ kiện ống uPVC		-	
1941	Cút uPVC 21	cái	1,273	Thành phố Hòa Bình
1942	Cút uPVC 27	cái	2,000	
1943	Cút uPVC 34	cái	2,909	
1944	Cút uPVC 42	cái	4,727	
1945	Cút uPVC 48	cái	7,636	
1946	Cút uPVC 60	cái	10,909	
1947	Cút uPVC 75	cái	19,273	
1948	Cút uPVC 90	cái	26,909	
1949	Cút uPVC 110	cái	43,636	
1950	Cút uPVC 125	cái	76,364	
1951	Cút uPVC 140	cái	103,636	
1952	Cút uPVC 160	cái	125,455	
1953	Tê uPVC 21	cái	2,000	
1954	Tê uPVC 27	cái	3,455	
1955	Tê uPVC 34	cái	4,364	
1956	Tê uPVC 42	cái	6,182	
1957	Tê uPVC 48	cái	9,273	
1958	Tê uPVC 60	cái	14,545	
1959	Tê uPVC 75	cái	24,727	

1960	Tê uPVC 90	cái	36,364	
1961	Tê uPVC 110	cái	58,182	
1962	Tê uPVC 125	cái	120,000	
1963	Tê uPVC 140	cái	154,545	
1964	Tê uPVC 160	cái	165,455	
1965	Chếch uPVC 21	cái	1,273	
1966	Chếch uPVC 27	cái	1,636	
1967	Chếch uPVC 34	cái	2,182	
1968	Chếch uPVC 42	cái	3,636	
1969	Chếch uPVC 48	cái	5,818	
1970	Chếch uPVC 60	cái	9,455	
1971	Chếch uPVC 75	cái	16,364	
1972	Chếch uPVC 90	cái	21,818	
1973	Chếch uPVC 110	cái	32,727	
1974	Chếch uPVC 125	cái	56,364	
1975	Chếch uPVC 140	cái	70,909	
1976	Chếch uPVC 160	cái	94,545	
1977	Côn thu uPVC 27x21	cái	1,105	
1978	Côn thu uPVC 34x21	cái	1,700	
1979	Côn thu uPVC 34x27	cái	1,700	
1980	Côn thu uPVC 42x21	cái	2,380	
1981	Côn thu uPVC 42x27	cái	2,380	
1982	Côn thu uPVC 42x34	cái	2,380	
1983	Côn thu uPVC 48x21	cái	3,060	
1984	Côn thu uPVC 48x27	cái	3,060	
1985	Côn thu uPVC 48x34	cái	3,060	
1986	Côn thu uPVC 48x42	cái	3,060	
1987	Côn thu uPVC 60x21	cái	5,100	
1988	Côn thu uPVC 60x27	cái	5,100	
1989	Côn thu uPVC 60x34	cái	5,100	
1990	Côn thu uPVC 60x42	cái	5,100	
1991	Côn thu uPVC 60x48	cái	5,100	
1992	Côn thu uPVC 75x34	cái	8,500	

1993	Côn thu uPVC 75x42	cái	8,500	
1994	Côn thu uPVC 75x48	cái	8,500	
1995	Côn thu uPVC 75x60	cái	8,500	
1996	Côn thu uPVC 90x34	cái	11,900	
1997	Côn thu uPVC 90x42	cái	11,900	
1998	Côn thu uPVC 90x48	cái	11,900	
1999	Côn thu uPVC 90x60	cái	11,900	
2000	Côn thu uPVC 90x75	cái	11,900	
2001	Côn thu uPVC 110x34	cái	18,700	
2002	Côn thu uPVC 110x42	cái	18,100	
2003	Côn thu uPVC 110x48	cái	18,100	
2004	Côn thu uPVC 110x60	cái	29,000	
2005	Côn thu uPVC 110x75	cái	19,200	
2006	Côn thu uPVC 110x90	cái	32,400	
2007	Măng sông uPVC 21	cái	1,571	
2008	Măng sông uPVC 27	cái	1,884	
2009	Măng sông uPVC 34	cái	2,198	
2010	Măng sông uPVC 42	cái	3,455	
2011	Măng sông uPVC 48	cái	4,240	
2012	Măng sông uPVC 60	cái	7,695	
2013	Măng sông uPVC 75	cái	10,678	
2014	Măng sông uPVC 90	cái	14,133	
2015	Măng sông uPVC 110	cái	24,496	
2016	Măng sông uPVC 125	cái	29,993	
2017	Măng sông uPVC 140	cái	34,389	
2018	Măng sông uPVC 160	cái	51,504	
2019	Nút bịt uPVC 48	cái	5,455	
2020	Nút bịt uPVC 60	cái	9,091	
2021	Nút bịt uPVC 75	cái	12,000	
2022	Nút bịt uPVC 90	cái	20,000	
2023	Nút bịt uPVC 110	cái	30,909	
2024	Nút bịt ren uPVC 21x1/2	cái	545	
2025	Nút bịt ren uPVC 27x3/4	cái	1,091	

2026	Nút bịt ren uPVC 34x1	cái	1,818	
2027	Măng sông ren trong uPVC 21x1/2	cái	1,400	
2028	Măng sông ren trong uPVC 27x3/4	cái	1,600	
2029	Măng sông ren trong uPVC 34x1	cái	2,800	
2030	Măng sông ren trong uPVC 42x1x1/4	cái	4,000	
2031	Măng sông ren trong uPVC 48x1x1/2	cái	5,400	
2032	Măng sông ren ngoài uPVC 21x1/2	cái	1,400	
2033	Măng sông ren ngoài uPVC 27x3/4	cái	1,600	
2034	Măng sông ren ngoài uPVC 34x1	cái	2,800	
2035	Măng sông ren ngoài uPVC 42x1x1/4	cái	4,000	
2036	Măng sông ren ngoài uPVC 48x1x1/2	cái	5,400	
2037	Cút ren trong uPVC 21x1/2	cái	2,400	-
2038	Cút ren trong uPVC 27x3/4	cái	3,200	
2039	Cút ren trong uPVC 34x1	cái	5,400	
2040	Tê thu uPVC 27x21	cái	2,380	
2041	Tê thu uPVC 34x21	cái	3,400	
2042	Tê thu uPVC 34x27	cái	3,400	
2043	Tê thu uPVC 42x21	cái	5,100	
2044	Tê thu uPVC 42x27	cái	5,100	
2045	Tê thu uPVC 42x34	cái	5,100	
2046	Tê thu uPVC 48x21	cái	7,140	
2047	Tê thu uPVC 48x27	cái	7,140	
2048	Tê thu uPVC 48x34	cái	7,140	
2049	Tê thu uPVC 48x42	cái	7,140	
2050	Tê thu uPVC 60x34	cái	10,200	
2051	Tê thu uPVC 60x42	cái	10,200	
2052	Tê thu uPVC 60x48	cái	10,200	
2053	Tê thu uPVC 75x42	cái	18,700	
2054	Tê thu uPVC 75x48	cái	18,700	
2055	Tê thu uPVC 75x60	cái	18,700	
2056	Tê thu uPVC 90x60	cái	30,600	
2057	Tê thu uPVC 90x75	cái	30,600	
2058	Tê thu uPVC 110x75	cái	69,200	

2059	Tê thu uPVC 110x90	cái	50,200	
2060	Măng sông ren trong đồng uPVC 21x1/2	cái	10,100	
2061	Măng sông ren trong đồng uPVC 27x1/2	cái	13,600	
2062	Măng sông ren trong đồng uPVC 27x3/4	cái	14,000	
2063	Măng sông ren trong đồng uPVC 34x1	cái	18,000	
2064	Cút ren trong đồng uPVC 21x1/2	cái	10,700	
2065	Cút ren trong đồng uPVC 27x1/2	cái	15,300	
2066	Cút ren trong đồng uPVC 27x3/4	cái	17,100	
2067	Cút ren trong đồng uPVC 34x1	cái	24,800	
2068	Tê ren trong đồng uPVC 21x1/2	cái	12,900	
2069	Tê ren trong đồng uPVC 27x1/2	cái	18,000	
2070	Tê ren trong đồng uPVC 27x3/4	cái	18,300	
2071	Tê ren trong đồng uPVC 34x1	cái	40,800	
	Phụ kiện ống PPR		-	
2072	Cút PPR 20	cái	5,273	Thành phố Hòa Bình
2073	Cút PPR 25	cái	7,000	
2074	Cút PPR 32	cái	12,273	
2075	Cút PPR 40	cái	20,000	
2076	Cút PPR 50	cái	35,091	
2077	Cút PPR 63	cái	107,455	
2078	Cút PPR 75	cái	140,273	
2079	Cút PPR 90	cái	216,364	
2080	Cút PPR 110	cái	440,909	
2081	Tê PPR 20	cái	6,182	
2082	Tê PPR 25	cái	9,545	
2083	Tê PPR 32	cái	15,727	
2084	Tê PPR 40	cái	24,545	
2085	Tê PPR 50	cái	48,182	
2086	Tê PPR 63	cái	120,909	
2087	Tê PPR 75	cái	181,545	
2088	Tê PPR 90	cái	281,818	
2089	Tê PPR 110	cái	436,364	
2090	Chếch PPR 20	cái	4,364	

2091	Chếch PPR 25	cái	7,000	
2092	Chếch PPR 32	cái	10,545	
2093	Chếch PPR 40	cái	21,000	
2094	Chếch PPR 50	cái	40,091	
2095	Chếch PPR 63	cái	91,818	
2096	Chếch PPR 75	cái	141,182	
2097	Chếch PPR 90	cái	168,182	
2098	Chếch PPR 110	cái	292,818	
2099	Côn thu PPR 25x20	cái	4,364	
2100	Côn thu PPR 32x20	cái	6,182	
2101	Côn thu PPR 32x25	cái	6,182	
2102	Côn thu PPR 40x20	cái	9,545	
2103	Côn thu PPR 40x25	cái	9,545	
2104	Côn thu PPR 40x32	cái	9,545	
2105	Côn thu PPR 50x20	cái	17,182	
2106	Côn thu PPR 50x25	cái	17,182	
2107	Côn thu PPR 50x32	cái	17,182	
2108	Côn thu PPR 50x40	cái	17,182	
2109	Côn thu PPR 63x25	cái	33,273	
2110	Côn thu PPR 63x32	cái	33,273	
2111	Côn thu PPR 63x40	cái	33,273	
2112	Côn thu PPR 63x50	cái	33,273	
2113	Côn thu PPR 75x32	cái	58,091	
2114	Côn thu PPR 75x40	cái	58,091	
2115	Côn thu PPR 75x50	cái	58,091	
2116	Côn thu PPR 75x63	cái	58,091	
2117	Côn thu PPR 90x50	cái	94,273	
2118	Côn thu PPR 90x63	cái	94,273	
2119	Côn thu PPR 90x75	cái	94,273	
2120	Côn thu PPR 110x50	cái	166,909	
2121	Côn thu PPR 110x63	cái	166,909	
2122	Côn thu PPR 110x75	cái	166,909	
2123	Côn thu PPR 110x90	cái	166,909	

2124	Măng sông PPR 20	cái	2,818	
2125	Măng sông PPR 25	cái	4,727	
2126	Măng sông PPR 32	cái	7,273	
2127	Măng sông PPR 40	cái	11,636	
2128	Măng sông PPR 50	cái	20,909	
2129	Măng sông PPR 63	cái	41,818	
2130	Măng sông PPR 75	cái	70,091	
2131	Măng sông PPR 90	cái	118,636	
2132	Măng sông PPR 110	cái	192,364	
2133	Nút bịt PPR 20	cái	2,636	
2134	Nút bịt PPR 25	cái	4,545	
2135	Nút bịt PPR 32	cái	5,909	
2136	Nút bịt PPR 40	cái	8,909	
2137	Nút bịt PPR 50	cái	16,818	
2138	Nút bịt PPR 63	cái	81,818	
2139	Nút bịt PPR 75	cái	145,455	
2140	Nút bịt PPR 90	cái	163,636	
2141	Zắc co PPR 20	cái	34,545	
2142	Zắc co PPR 25	cái	50,909	
2143	Zắc co PPR 32	cái	73,182	
2144	Zắc co PPR 40	cái	86,364	
2145	Zắc co PPR 50	cái	131,909	
2146	Zắc co ren trong PPR 20x1/2	cái	82,273	
2147	Zắc co ren trong PPR 25x3/4	cái	140,909	
2148	Zắc co ren trong PPR 32x1	cái	193,182	
2149	Zắc co ren ngoài PPR 20x1/2	cái	95,455	
2150	Zắc co ren ngoài PPR 25x3/4	cái	168,182	
2151	Zắc co ren ngoài PPR 32x1	cái	227,273	
2152	Tê thu PPR 25x20	cái	9,545	
2153	Tê thu PPR 32x20	cái	16,818	
2154	Tê thu PPR 32x25	cái	16,818	
2155	Tê thu PPR 40x20	cái	37,000	
2156	Tê thu PPR 40x25	cái	37,000	

2157	Tê thu PPR 40x32	cái	37,000	
2158	Tê thu PPR 50x20	cái	65,000	
2159	Tê thu PPR 50x25	cái	65,000	
2160	Tê thu PPR 50x32	cái	65,000	
2161	Tê thu PPR 50x40	cái	65,000	
2162	Tê thu PPR 63x25	cái	114,273	
2163	Tê thu PPR 63x32	cái	114,273	
2164	Tê thu PPR 63x40	cái	114,273	
2165	Tê thu PPR 63x50	cái	114,273	
2166	Tê thu PPR 75x32	cái	168,182	
2167	Tê thu PPR 75x40	cái	168,182	
2168	Tê thu PPR 75x50	cái	168,182	
2169	Tê thu PPR 75x63	cái	168,182	
2170	Tê thu PPR 90x50	cái	263,636	
2171	Tê thu PPR 90x63	cái	263,636	
2172	Tê thu PPR 90x75	cái	263,636	
2173	Tê thu PPR 110x63	cái	418,182	
2174	Tê thu PPR 110x75	cái	418,182	
2175	Tê thu PPR 110x90	cái	418,182	
2176	Cút ren trong PPR 20x1/2	cái	38,455	
2177	Cút ren trong PPR 25x1/2	cái	43,636	
2178	Cút ren trong PPR 25x3/4	cái	58,818	
2179	Cút ren trong PPR 32x1	cái	108,636	
2180	Cút ren ngoài PPR 20x1/2	cái	54,091	
2181	Cút ren ngoài PPR 25x1/2	cái	61,182	
2182	Cút ren ngoài PPR 25x3/4	cái	72,273	
2183	Cút ren ngoài PPR 32x1	cái	115,091	
2184	Măng sông ren trong PPR 20x1/2	cái	34,545	
2185	Măng sông ren trong PPR 25x1/2	cái	42,273	
2186	Măng sông ren trong PPR 25x3/4	cái	47,182	
2187	Măng sông ren trong PPR 32x1	cái	95,455	
2188	Măng sông ren trong PPR 40x1.1/4	cái	190,455	
2189	Măng sông ren trong PPR 50x1.1/2	cái	252,727	

2190	Măng sông ren ngoài PPR 20x1/2	cái	43,636	
2191	Măng sông ren ngoài PPR 25x1/2	cái	50,455	
2192	Măng sông ren ngoài PPR 25x3/4	cái	60,909	
2193	Măng sông ren ngoài PPR 32x1	cái	113,636	
2194	Măng sông ren ngoài PPR 40x1.1/4	cái	261,818	
2195	Măng sông ren ngoài PPR 50x1.1/2	cái	327,273	
2196	Tê ren trong PPR 20x1/2	cái	38,727	
2197	Tê ren trong PPR 25x1/2	cái	41,455	
2198	Tê ren trong PPR 25x3/4	cái	60,455	
2199	Tê ren trong PPR 32x1	cái	132,000	
2200	Tê ren ngoài PPR 20x1/2	cái	47,727	
2201	Tê ren ngoài PPR 25x1/2	cái	51,818	
2202	Tê ren ngoài PPR 25x3/4	cái	62,727	
2203	Tê ren ngoài PPR 32x1	cái	131,818	
2204	Ống tránh PPR D20	cái	13,636	
2205	Ống tránh PPR D25	cái	25,455	
2206	Van chặn PPR D20	cái	135,455	
2207	Van chặn PPR D25	cái	183,636	
2208	Van chặn PPR D32	cái	250,000	
	Phụ kiện ống HDPE			
2209	Măng sông HDPE DN 20	cái	19,091	Thành phố Hòa Bình
2210	Măng sông HDPE DN 25	cái	29,091	
2211	Măng sông HDPE DN 32	cái	36,364	
2212	Măng sông HDPE DN 40	cái	54,545	
2213	Măng sông HDPE DN 50	cái	72,727	
2214	Măng sông HDPE DN 63	cái	95,455	
2215	Măng sông HDPE DN 75	cái	154,545	
2216	Măng sông HDPE DN 90	cái	272,727	
2217	Cút 90 HDPE DN 20	cái	23,636	
2218	Cút 90 HDPE DN 25	cái	27,273	
2219	Cút 90 HDPE DN 32	cái	36,364	
2220	Cút 90 HDPE DN 40	cái	59,091	
2221	Cút 90 HDPE DN 50	cái	77,273	

2222	Cút 90 HDPE DN 63	cái	127,273	
2223	Cút 90 HDPE DN 75	cái	181,818	
2224	Cút 90 HDPE DN 90	cái	309,091	
2225	Tê HDPE DN 20	cái	24,545	
2226	Tê HDPE DN 25	cái	36,364	
2227	Tê HDPE DN 32	cái	40,909	
2228	Tê HDPE DN 40	cái	77,273	
2229	Tê HDPE DN 50	cái	122,727	
2230	Tê HDPE DN 63	cái	150,000	
2231	Tê HDPE DN 75	cái	240,909	
2232	Tê HDPE DN 90	cái	454,545	
2233	Cút hàn HDPE DN 90	cái	163,636	
2234	Cút hàn HDPE DN 110	cái	245,455	
2235	Cút hàn HDPE DN 125	cái	327,273	
2236	Cút hàn HDPE DN 140	cái	418,182	
2237	Cút hàn HDPE DN 160	cái	554,545	
2238	Cút hàn HDPE DN 180	cái	736,364	
2239	Cút hàn HDPE DN 200	cái	918,182	
	Bồn chứa nước INOX Tân á			
	Bồn đứng dân dụng			-
2240	Bồn INOX 310 L, D = 760	Bộ	1,690,909	-
2241	Bồn INOX 500 L, D= 760	Bộ	1,954,545	
2242	Bồn INOX 700L, D= 760	Bộ	2,318,182	
2243	Bồn INOX 1000 L, D= 940	Bộ	3,045,455	-
2244	Bồn INOX 1200 L, D=980	Bộ	3,454,545	-
2245	Bồn INOX 1300 L, D=1030	Bộ	3,818,182	-
2246	Bồn INOX 1500 L, D=1180	Bộ	4,681,818	-
2247	Bồn INOX 1500 L, D=980	Bộ	4,681,818	
2248	Bồn INOX 2000 L, D=1180	Bộ	6,181,818	Thành phố Hòa Bình
2249	Bồn INOX 2500 L, D=1360	Bộ	8,090,909	-
2250	Bồn INOX 3000 L, D=1360	Bộ	9,363,636	-
2251	Bồn INOX 3500 L, D = 1360	Bộ	10,454,545	-
2252	Bồn INOX 4000 L, D = 1360	Bộ	11,818,182	-

2253	Bồn INOX 4500 L, D = 1360	Bộ	13,272,727	-
2254	Bồn INOX 5000 L, D = 1420	Bộ	14,727,273	-
2255	Bồn INOX 6000 L, D = 1420	Bộ	17,272,730	-
2256	Bồn INOX 10000 L, D = 1700 (bồn công nghiệp)	Bộ	43,636,364	-
	Bồn Ngang			-
2257	Bồn INOX 500 L, D= 760	Bộ	2,090,909	-
2258	Bồn INOX 700L, D= 760	Bộ	2,454,545	-
2259	Bồn INOX 1000 L, D= 940	Bộ	3,227,273	
2260	Bồn INOX 1200 L, D=980	Bộ	3,636,364	
2261	Bồn INOX 1300 L, D=1030	Bộ	4,000,000	-
2262	Bồn INOX 1500 L, D=1180	Bộ	4,863,636	-
2263	Bồn INOX 2000 L, D=1180	Bộ	6,363,636	-
2264	Bồn INOX 2500 L, D=1360	Bộ	8,363,636	-
2265	Bồn INOX 3000 L, D=1360	Bộ	9,727,273	
2266	Bồn INOX 3500 L, D = 1360	Bộ	10,909,091	Thành phố Hòa Bình
2267	Bồn INOX 4000 L, D = 1360	Bộ	12,363,636	-
2268	Bồn INOX 4500 L, D = 1360	Bộ	13,818,182	-
2269	Bồn INOX 5000 L, D = 1420	Bộ	15,272,727	-
2270	Bồn INOX 6000 L, D = 1420	Bộ	18,000,000	-
2271	Bồn INOX 10000 L, D = 1700 (bồn công nghiệp)	Bộ	47,272,727	-
	Chậu rửa INOX Rossi Tân á			-
	Chậu rửa Rossi Eco - chậu kinh tế			-
2272	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x180	Bộ	818,182	-
2273	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1045x450x180	Bộ	909,091	-
2274	Chậu 2 hố - 1 hố phụ KT 990x510x180	Bộ	1,018,182	-
2275	Chậu 2 hố - không bàn KT810x470x180	Bộ	881,818	
2276	Chậu 2 hố - không bàn KT710x460x180	Bộ	763,636	
2277	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn KT1005x500x180	Bộ	836,364	
2278	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 695x385x180	Bộ	518,182	
2279	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 800x440x180	Bộ	581,818	-
2280	Chậu 1 hố - 1 bàn KT730x405x180	Bộ	572,727	-
2281	Chậu 1 hố - 1 bàn KT800x470x180	Bộ	572,727	-
2282	Chậu 1 hố - không bàn KT445x360x180	Bộ	354,545	-

	Chậu rửa Rossi EXPORT - Chậu xuất khẩu			Thành phố Hòa Bình
2283	Chậu 1 hố - 1bàn KT 800x440x200	Bộ	890,909	
2284	Chậu 2 hố - không bàn KT 710x460x200	Bộ	1,127,273	
2285	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x200	Bộ	1,181,818	
2286	Chậu 2 hố - không bàn KT810x430x240	Bộ	1,472,727	
2287	Chậu 2 hố - có rọ đựng rác và cài dao KT920x450x230	Bộ	2,136,364	
	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á			
	Dòng Gold, ống chân không			
2288	TA - GO 47-15; KT 1790x1120x1060, dung tích 120 lít	Bộ	5,757,273	Thành phố Hòa Bình
2289	TA - GO 47-18 ; KT 1790x1340x1060, dung tích 140 lít	Bộ	6,272,727	
2290	TA - GO 47-21; KT 1790x1550x1060, dung tích 160 lít	Bộ	6,818,182	
2291	TA - GO 47-24 ; KT 1790x1760x1060, dung tích 180 lít	Bộ	7,363,636	
2292	TA - GO 58-14; KT 2000x1210x1160, dung tích 140 lít	Bộ	5,818,182	
2293	TA - GO 58-18; KT 2000x1520x1160, dung tích 180 lít	Bộ	6,545,455	
2294	TA - GO 58-21; KT 2000x1750x1160, dung tích 200 lít	Bộ	7,090,909	
2295	TA - GO 58-24; KT 2000x2010x1160, dung tích 230 lít	Bộ	7,636,364	
	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp			
2296	TA 58-48; KT 4000x3600x2000, dung tích 500 lít	Bộ	18,954,545	Thành phố Hòa Bình
2297	TA 58-96; KT 8000x3800x2000, dung tích 1000 lít	Bộ	37,909,091	-
2298	TA 58-144; KT 12000x3800x2000, dung tích 1500 lít	Bộ	56,909,091	-
2299	TA 58-192; KT 16000x3800x2000, dung tích 2000 lít	Bộ	75,863,636	-
	Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại bình ngang			
2300	Bình 15 L (2500W) dung tích 15 lít	Bộ	2,636,364	-
2301	Bình 20 L (2500W) dung tích 20 lít	Bộ	2,727,273	-
2302	Bình 30 L (2500W) dung tích 30 lít	Bộ	2,863,636	
	Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại bình vuông			
2303	Bình 15 L (2500W) dung tích 15 lít	Bộ	2,318,182	-
2304	Bình 20 L (2500W) dung tích 20 lít	Bộ	2,409,091	-
2305	Bình 30 L (2500W) dung tích 30 lít	Bộ	2,545,455	
	Bình nước nóng trực tiếp Rossi			
2306	R450	Bộ	1,727,273	-
2307	R450P(có bơm tăng áp)	Bộ	2,272,727	-
2308	R500P	Bộ	1,818,182	-

	Bồn nhựa tân á (bồn đứng)			
2309	TA 300	Bộ	1,018,182	-
2310	TA 400	Bộ	1,272,727	-
2311	TA 500	Bộ	1,500,000	-
2312	TA 700	Bộ	1,909,091	-
2313	TA 1000	Bộ	2,454,545	-
2314	TA 1500	Bộ	3,727,273	-
2315	TA 2000	Bộ	4,818,182	-
	Bồn ngang tân á (bồn đứng)			
2316	TA 300	Bộ	1,200,000	-
2317	TA 400	Bộ	1,454,545	-
2318	TA 500	Bộ	1,681,818	-
2319	TA 700	Bộ	2,181,818	-
2320	TA 1000	Bộ	3,000,000	-
2321	TA 1500	Bộ	4,727,273	-
2322	TA 2000	Bộ	6,090,909	-
	Máy bơm nước AQUASTRONG			
2323	Bơm đa năng EQm60 (370W)	cái	1,370,000	-
2324	Bơm chân không EKSm60-1 (370W)	cái	1,460,000	-
2325	Bơm chân không tự động EKSm 130 (125W)	cái	1,940,000	-
2326	Bơm lưu lượng EJWm/10H (750W)	cái	2,610,000	-
2327	Bơm ly tâm ECm158 (750W)	cái	2,830,000	-
2328	Bơm hút giếng EDPm370A/1 (750W)	cái	3,020,000	-
	Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình			TP Hòa Bình
	Cột điện.			-
2329	Cột điện bê tông H6,5A, KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	1,480,886	-
2330	Cột điện bê tông H6,5B, KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	1,629,282	-
2331	Cột điện bê tông H6,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	1,699,718	-
2332	Cột điện bê tông H7,5A KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	1,521,245	-
2333	Cột điện bê tông H7,5B KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	1,807,966	-
2334	Cột điện bê tông H7,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	1,920,195	-
2335	Cột điện bê tông H8,5A KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	1,981,689	-
2336	Cột điện bê tông H8,5B KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	2,199,999	-

2337	Cột điện bê tông H8,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	2,465,969	-
2338	Cột điện bê tông li tâm 7,5A, KT 260x160	Cột	1,918,305	-
2339	Cột điện bê tông li tâm 7,5B, KT 260x160	Cột	2,293,165	-
2340	Cột điện bê tông li tâm 7,5C, KT 260x160	Cột	2,391,809	-
2341	Cột điện bê tông li tâm 8,5A, KT 303x160	Cột	2,265,609	-
2342	Cột điện bê tông li tâm 8,5B, KT 303x160	Cột	2,488,375	-
2343	Cột điện bê tông li tâm 8,5C, KT 303x160	Cột	2,700,418	-
2344	Cột điện bê tông li tâm 10A, KT 323x190	Cột	3,185,847	-
2345	Cột điện bê tông li tâm 10B, KT 323x190	Cột	3,356,610	-
2346	Cột điện bê tông li tâm 10C, KT 323x190	Cột	3,642,455	-
2347	Cột điện bê tông li tâm 10D, KT 323x190	Cột	4,694,409	-
2348	Cột điện bê tông li tâm 12A, KT 350x190	Cột	4,843,536	-
2349	Cột điện bê tông li tâm 12B, KT 350x190	Cột	5,807,476	-
2350	Cột điện bê tông li tâm 12C, KT 350x190	Cột	7,271,068	-
2351	Cột điện bê tông li tâm 12D, KT 350x190	Cột	9,366,527	-
2352	Cột điện bê tông li tâm 14B(nổi bích) KT 403x190	Cột	13,207,685	-
2353	Cột điện bê tông li tâm 14C(nổi bích) KT403x190	Cột	14,215,441	-
2354	Cột điện bê tông li tâm 14D(nổi bích) KT403x190	Cột	15,268,550	-
2355	Cột điện bê tông li tâm 16B(nổi bích) KT403x190	Cột	13,949,385	-
2356	Cột điện bê tông li tâm 16C(nổi bích) KT 403x190	Cột	15,531,445	-
2357	Cột điện bê tông li tâm 16D(nổi bích) KT403x190	Cột	17,925,154	-
2358	Cột điện bê tông li tâm 18B(nổi bích) KT429x190	Cột	16,357,021	-
2359	Cột điện bê tông li tâm 18C(nổi bích) KT429x190	Cột	17,461,021	-
2360	Cột điện bê tông li tâm 18D(nổi bích) KT429x190	Cột	20,936,893	-
	Công ty cổ phần SLIGHTING Việt Nam			TP Hòa Bình
	Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng.			-
2361	Cột thép Bát giác, tròn côn cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=140, ngọn Dn=58).	Cột	2,687,700	-
2362	Cột thép Bát giác, tròn côn cao H=8m, tôn dày 3,5mm (đường kính gốc Dg=150, ngọn Dn=58).	Cột	3,710,000	-
2363	Cột thép Bát giác, tròn côn cao H=9m, tôn dày 3,5mm (đường kính gốc Dg=161, ngọn Dn=58).	Cột	4,150,000	-
2364	Cột thép Bát giác, tròn côn cao H=10m, tôn dày 4mm (đường kính gốc Dg=172, ngọn Dn=58).	Cột	5,061,000	-
2365	Cột thép Bát giác, tròn côn cao H=11m, tôn dày 4mm (đường kính gốc Dg=183, ngọn Dn=58).	Cột	5,950,000	-

	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn.		-	-
2366	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3,5mm.	Cột	9,660,000	-
2367	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4,0mm.	Cột	10,780,000	-
2368	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3,5mm.	Cột	9,850,000	-
2369	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4,0mm.	Cột	10,875,000	-
2370	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4,0mm.	Cột	11,210,000	-
	Cột thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng.			-
2371	Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=6m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=138, tôn dày 3mm.	Cột	2,554,000	-
2372	Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=7m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=148, tôn dày 3mm.	Cột	3,125,000	-
2373	Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=8m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=158, tôn dày 3,5mm.	Cột	3,935,000	-
2374	Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=9m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=168, tôn dày 4mm.	Cột	5,235,000	-
2375	Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=10m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=178, tôn dày 4mm.	Cột	5,755,000	-
2376	Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=11m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=188, tôn dày 4mm.	Cột	6,470,000	-
	Cần thép mạ nhúng nóng.		-	-
2377	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m.	Cái	980,500	-
2378	Cần đèn CD-03 cao 2m, vưon 1,5m.	Cái	1,235,000	-
2379	Cần đèn CD-07 cao 2m, vưon 1,5m.	Cái	1,495,000	-
2380	Cần đèn CD-10 cao 2m, vưon 1,5m.	Cái	1,105,000	-
2381	Cần đèn CD-11 cao 2m, vưon 1,5m.	Cái	1,170,000	-
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng.			-
2382	Đèn trang trí SV1A (KT D=610, H=440)	Cái	2,175,000	-
2383	Đèn trang trí SV1B (KT D=610, H=440)	Cái	2,475,000	-
2384	Đèn trang trí SV1C (KT D=600, H=500)	Cái	2,400,000	-
	Đèn trang trí chiếu sáng nổi đi, sân vườn.			-
2385	Đèn chiếu sáng trang trí SC01(KT: D=170, H=600, fi=120)	Cái	580,000	-
2386	Đèn chiếu sáng trang trí SC02(KT: D=200, H=800, fi=120)	Cái	700,000	-
2387	Đèn chiếu sáng trang trí SC03(KT: D=160, H=300, fi=120)	Cái	940,000	-
	Đèn chiếu sáng đường phố, không bao gồm bóng.			-
2388	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium-SLI-S12(KT: 525x240x170)	Cái	1,170,000	-
2389	Đèn 80W Compact - SLI-S12(KT: 525x240x170)	Cái	884,000	-

2390	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium-SLI-S19(KT: 825x365x276)	Cái	3,055,000	-
2391	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium-SLI-S19(KT: 825x365x276)	Cái	3,250,000	-
2392	Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium-SLI-S19(KT: 825x365x276)	Cái	3,640,000	-
	Phụ kiện chiếu sáng.			-
2393	KM cột M16x340x340x500	Cái	493,000	-
2394	KM cột M16x260x260x500	Cái	476,000	-
2395	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	2,805,000	-
2396	Chấn lưu 1 cấp công suất 150W SLIGHTING	Cái	320,000	-
2397	Chấn lưu 1 cấp công suất 250W SLIGHTING	Cái	430,000	-
2398	Chấn lưu 1 cấp công suất 400W SLIGHTING	Cái	570,000	-
2399	Chấn lưu 2 cấp công suất 150W /100W SLIGHTING	Cái	442,000	-
2400	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 70W SLIGHTING	Cái	204,000	-
2401	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 150W SLIGHTING	Cái	221,000	-
2402	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 250W SLIGHTING	Cái	306,000	-
2403	Tụ mỗi 70-400W SLIGHTING	Cái	127,500	-
2404	Tụ bù 16 MF SLIGHTING	Cái	103,300	-
2405	Tụ bù 20 MF SLIGHTING	Cái	115,500	-
	Tấm lợp Sinh thái Corrugit.			-
2406	Tấm lợp Sinh thái.	m2	131,818	-
2407	Tấm úp nóc Sinh thái.	m	124,545	-
2408	Tấm sườn mái.	m	131,818	-
2409	Mũ vít chống lốc.	cái	273	-